

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VHE 2025

Công ty cổ phần Dược liệu và  
Thực phẩm Việt Nam



## A1 PHẦN MỞ ĐẦU

|   |   |
|---|---|
| 1. Thông điệp của Chủ tịch HĐQT .....         | 3 |
| 2. Một số chỉ tiêu chính .....                | 5 |
| 3. Sự kiện nổi bật .....                      | 7 |
| 4. Tầm nhìn - Sứ mệnh - giá trị cốt lõi ..... | 8 |

## A2 THÔNG TIN CHUNG

|  |    |
|--|----|
| 1. Thông tin chung .....   | 11 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....                                    | 15 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý ..... | 19 |
| 4. Giới thiệu ban lãnh đạo .....   | 21 |
| 5. Định hướng phát triển .....   | 25 |
| 6. Các rủi ro .....  | 27 |

## B TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

|   |    |
|---|----|
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh .....            | 35 |
| 2. Tổ chức và nhân sự .....                                 | 39 |
| 3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án .....                | 41 |
| 4. Tình hình tài chính .....                                | 41 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu ..... | 45 |

## C BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|  |    |
|--|----|
| 1. Đánh giá chung tình hình sản xuất kinh doanh .....              | 49 |
| 2. Tình hình tài chính .....                                       | 51 |
| 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....                       | 53 |
| 4. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ..... | 54 |



## D BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|   |    |
|---|----|
| 1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty .....   | 57 |
| 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc ..... | 57 |
| 3. Chiến lược phương hướng năm 2025 .....                     | 57 |

## E QUẢN TRỊ CÔNG TY

|  |    |
|--|----|
| 1. Hội đồng quản trị .....   | 61 |
| 2. Ủy ban kiểm toán .....  | 63 |
| 3. Lương, thưởng thù lao và các khoản lợi ích của thành viên HĐQT, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng giám đốc ..... | 65 |
| 4. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty .....                         | 65 |
| 5. Giao dịch, hợp đồng của công ty với người có liên quan .....  | 66 |
| 6. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty .....  | 66 |

## F PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

|  |    |
|--|----|
| 1. Trách nhiệm với môi trường .....    | 69 |
| 2. Chế độ đối với người lao động ..... | 70 |

## G BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025





## 1. Thông điệp của chủ tịch HĐQT

*Kính thưa Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Quý Đối tác và Toàn thể Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Dược Liệu và Thực phẩm Việt Nam.*

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi tới Quý vị lời chúc sức khỏe, thành công và lời cảm ơn chân thành nhất vì đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng VHE trong suốt thời gian qua.

Năm 2025 là một năm đầy biến động của kinh tế - xã hội toàn cầu, với nhiều thách thức và rủi ro khó lường. Những tác động kéo dài từ các xung đột địa chính trị, áp lực lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt tại các nền kinh tế lớn, cùng với biến đổi khí hậu và dịch bệnh đã ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động kinh tế toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam tiếp tục khẳng định là điểm sáng về tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8,02%, chỉ số CPI tăng 3,31%; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt 930 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm trước; cán cân thương mại duy trì xuất siêu gần 20 tỷ USD. Đây là những kết quả tích cực, phản ánh khả năng chống chịu và phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Trong bức tranh kinh tế ấy, ngành nông sản tăng mạnh điều này cho thấy nhu cầu của thế giới đang phục hồi, nông sản Việt Nam cải thiện chất lượng và chế biến tốt hơn. Ngành thực phẩm và đồ uống Việt Nam tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên 2025 được đánh giá là năm “thanh lọc” của ngành thực phẩm, đây vừa là thách thức cũng vừa là cơ hội lớn của Doanh nghiệp. Xu hướng tiêu dùng “phải” hướng đến thực phẩm “xanh – sạch – lành” cho thấy doanh nghiệp đang đi đúng hướng.

Chủ tịch HĐQT

**Bùi Tiến Vinh**



Hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty trong năm qua cũng gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Ban lãnh đạo cùng tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt khó của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã ghi nhận kết quả khá quan:

- Doanh thu thuần năm 2025 đạt hơn 534 tỷ đồng, tăng 22,61% so với năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 17,64 tỷ đồng, tăng 575,64% so với năm trước.

(Theo báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2025)

Bước sang năm 2026, dù bối cảnh kinh tế thế giới dự báo vẫn còn nhiều bất định, nhưng nền kinh tế Việt Nam được các tổ chức quốc tế như World Bank dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng, với mức dự kiến dưới 7%. Nhưng chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng 2 con số. Trong bối cảnh đó, Công ty xác định mục tiêu chiến lược là phát triển bền vững, ổn định và linh hoạt thích ứng.

Cụ thể, Công ty sẽ tập trung vào:

- Khai thác, thu mua nguyên liệu với chi phí hợp lý;
- Tối ưu vận hành, nâng cao hiệu suất sản xuất;
- Cung ứng sản phẩm chất lượng cao, phù hợp nhiều phân khúc;
- Mở rộng danh mục sản phẩm theo xu hướng tiêu dùng;
- Đổi mới chiến lược kinh doanh phù hợp từng vùng thị trường;
- Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý, thu hút và giữ chân nhân sự chất lượng cao;
- Đào tạo và phát triển đội ngũ lãnh đạo kế cận đủ năng lực và phẩm chất.

- Với lợi thế từ cơ cấu dân số trẻ, thu nhập ngày càng tăng và nhận thức sức khỏe nâng cao, chính sách của nhà nước ngày càng ưu tiên cho các doanh nghiệp uy tín, ngành thực phẩm – đồ uống sẽ chuyển dịch theo hướng sản phẩm giá trị cao, tốt cho sức khỏe, cùng với sự bùng nổ của các kênh phân phối trực tuyến. Đây chính là cơ hội để Công ty nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường và khẳng định vị thế.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng sự phát triển của Công ty. Chúng tôi cũng xin ghi nhận và cảm ơn sự công hiến, tận tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên trong suốt thời gian qua. Với sự đồng lòng, quyết tâm và niềm tin vào giá trị bền vững, chúng tôi tin tưởng rằng VHE sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm tới, mang lại giá trị gia tăng lâu dài cho Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể người lao động..

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2026

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT  
**Bùi Tiến Vinh**



## 1. Một số chỉ tiêu chính

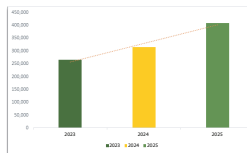
### 1. Một số chỉ tiêu chính

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị     | 2023       | 2024       | 2025       |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Kết quả hoạt động kinh doanh                   |            |            |            |            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                         | Triệu đồng | 314.415    | 408.752    | 502.246    |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                        | Triệu đồng | 301.640    | 393.934    | 406.749    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                    | Triệu đồng | 2.042      | 1.545      | 21.708     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                      | Triệu đồng | 1.627      | 1.226      | 17.309     |
| Bảng cân đối kế toán                           |            |            |            |            |
| <b>Tổng tài sản</b>                            | Triệu đồng | 412.444    | 462.034    | 583.962    |
| <b>Nợ phải trả</b>                             | Triệu đồng | 78.361     | 126.823    | 231.441    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | Triệu đồng | 334.083    | 335.212    | 352.521    |
| Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu                 |            |            |            |            |
| <b>Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)</b>        | %          | 0,39       | 0,27       | 2,96       |
| <b>Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)</b>         | %          | 0,49       | 0,37       | 4,91       |
| <b>Hệ số LNST/Doanh thu thuần (ROS)</b>        | %          | 0,52       | 0,30       | 3,45       |
| Chỉ tiêu cho một đơn vị cổ phiếu               |            |            |            |            |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ</b> | Cổ phiếu   | 33.139.996 | 33.139.996 | 33.139.996 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | VNĐ        | 49         | 37         | 522        |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2024 và 2025)

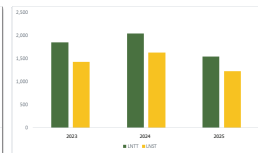
### Sơ đồ doanh thu thuần

( đơn vị tính: Triệu đồng )



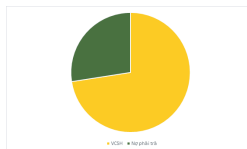
### Lợi nhuận trước thuế- Lợi nhuận sau thuế

( đơn vị tính: Triệu đồng )



### Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu năm 2025

( đơn vị tính: Triệu đồng )



### Biểu đồ ROA – ROE

( đơn vị tính: Triệu đồng )







### 3. Sự kiện nổi bật của năm

Trong năm 2025 vừa qua WeWell đã tham gia các hoạt động khác như: hội chợ các sản phẩm OCOP Xuất khẩu Vietnam OCCPEX 2025 tại Hoàng Thành Thăng Long Hà Nội.



Bên cạnh đó, Tháng 5/2025 WeWell có cho ra mắt thị trường sản phẩm mới Nước uống thảo mộc Nosay thành phần chính là chiết xuất Thổ phục linh có tác dụng thanh lọc cơ thể phục hồi chức năng gan



### Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi

#### Sứ mệnh:

Mang giá trị hữu ích của thảo dược Việt Nam cho sức khỏe cộng đồng một cách tốt và tự nhiên nhất.

#### Tâm nhìn:

Trở thành biểu tượng niềm tin hàng đầu Việt Nam về các sản phẩm tiêu dùng nguồn gốc thảo dược phục vụ sức khỏe người tiêu dùng.

#### Triết lý kinh doanh:

Trao đi lợi ích để nhận lại giá trị. Tất cả đều tốt hơn với WeWell.  
Trách nhiệm xã hội: Cam kết đóng góp cho việc phát triển cộng đồng.

#### Chiến lược kinh doanh:

Phát triển theo mô hình Eco herbal. Đến năm 2025 hoàn thiện từ Trồng nguyên liệu - Khai thác - Chế biến - Thành phẩm - Phân phối - Giải pháp môi trường.

#### Giá trị cốt lõi:

Tiên phong: Đi đầu trong quản trị, sáng tạo và ứng dụng các công nghệ và tri thức mới.

Sáng tạo: Sáng tạo sản phẩm và dịch vụ chất lượng hoàn hảo mang đến ấn tượng Vinaherbfoods



# BẮT ĐẦU CHĂM SÓC SỨC KHỎE TỪ KHI NÀO ?

## A2. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Giới thiệu ban lãnh đạo .
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro



Tên giao dịch  
Tên tiếng anh  
Tên viết tắt  
Mã cổ phiếu  
Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp  
Vốn điều lệ  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
Địa chỉ  
  
Số điện thoại  
Số fax  
Website  
Logo

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam  
Vietnam Herbs and Foods Joint Stock Company  
VINAHERBFOODS, JSC  
VHE  
0107409148 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội  
cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016  
331.400.000.000 đồng  
331.400.000.000 đồng  
Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
(84.24) 3381 6999

<http://www.vinaherbfoods.com/>



WEWELL – we are all wewell – Chúng ta cùng khỏe





## Quá trình hình thành và phát triển

### Năm 2020

Công ty xúc tiến đầu tư đầy chuyển sản xuất lớn với công suất 10.000 lon/giờ và đầy chuyển đóng túi với công suất 7.200 sản phẩm/giờ. Tiếp tục mở rộng phân phối tại các tỉnh thành phố lớn trên toàn quốc như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Bình Dương...

### Năm 2019

Cổ phiếu VHE chính thức được niêm yết trên sàn HNX, đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của công ty. Sản phẩm của công ty chính thức được lên kệ của chuỗi các siêu thị lớn như hệ thống Vinmart, Aeon, Lottemart, Co.op... Ngoài ra công ty tiếp tục triển khai mở rộng hệ thống bán lẻ tại các nhà thuốc lớn, chuỗi Horeca toàn quốc.

### Năm 2005

VINAHERBFOODS., JSC là một doanh nghiệp được kế thừa từ truyền thống của gia đình kinh doanh trong lĩnh vực dược liệu, gia vị, nông sản với bề dày nhiều năm kinh nghiệm và có chuyên môn trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu dược liệu.

### Năm 2016

Công ty thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký doanh nghiệp mã số 0107409148 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016 với vốn điều lệ 20 tỷ đồng, trụ sở chính Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hà Mỏ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### Năm 2022 - 2023

Công ty nghiên cứu dự kiến cho ra mắt thị trường vào năm 2023 sản phẩm Nước uống Sâm fansipan.

### Năm 2025

Công ty cho ra mắt thị trường vào Tháng 5/ 2025 sản phẩm Nước uống thảo mộc Nosay.

### Năm 2024

Công ty đã mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái một Công ty chuyên kinh doanh hàng nông sản với mục đích để mở rộng hoạt động kinh doanh.

### Năm 2021

Ngày 9/5/2021, Công ty chính thức ra mắt Nước uống thảo dược Wewell đến đông đảo người dùng miền Bắc và miền Trung. Đây là một sự kiện có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó đánh dấu sự trở lại với diện mạo hoàn toàn mới của dòng nước thảo dược Wewell. Bên cạnh đó, tháng 3/2021 đưa ra thị trường sản phẩm túi Maxfit.

### Năm 2018

Công ty đưa ra thị trường sản phẩm nước uống thảo dược với 3 sản phẩm chính là Hương quế, Đinh lăng, Thổ phục linh phục vụ thị trường trong nước bên cạnh việc duy trì và phát triển thị trường xuất khẩu.

### Năm 2017

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động, tập trung vào đầu tư công nghệ và xây dựng nhà máy sản xuất đồ uống thảo dược. Trong giai đoạn này, doanh thu của công ty chủ yếu đến từ xuất khẩu dược liệu.



## Xuất khẩu nông lâm sản và dược liệu

(Lĩnh vực truyền thống và chủ lực)

Công ty chuyên thu mua và xuất khẩu các loại nguyên liệu nông lâm sản, dược liệu đã sơ chế như: hoa hồi, thảo quả, quế, hạt tiêu... đến các thị trường quốc tế gồm: Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, Myanmar... Nguyên liệu được thu mua trực tiếp từ người dân tại các vùng nguyên liệu trọng điểm như: Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Lạng Sơn, Hà Giang, sau đó được sơ chế tại kho theo quy trình: Rửa – Phơi khô – Cắt/Chế – Phân loại – Đóng gói – Xuất khẩu. Hàng hóa được xuất khẩu trực tiếp từ kho nhà cung cấp theo đúng tiêu chuẩn chất lượng đã ký kết.

## Sản xuất và kinh doanh nước uống thảo dược

Năm 2018, Công ty chính thức vận hành dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược và ghi nhận doanh thu từ lĩnh vực này từ quý III cùng năm.

Các dòng sản phẩm chính gồm:

Nước uống thảo dược: Thổ phục linh, Đinh lăng

Nước uống đóng lon (ra mắt từ 2020): Wewell Kool, Wewell Yongchi, Wewell NoniQ

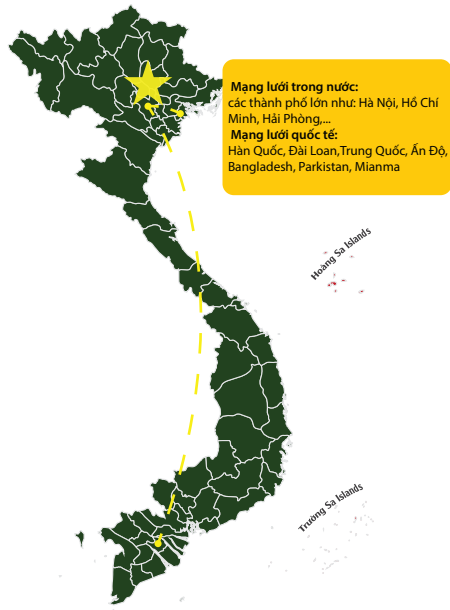
Sản phẩm mang yếu tố vùng miền (2023): Nước uống Sâm Fansipan

Thực phẩm thường (2025): Nước uống thảo mộc Nosay

Định hướng 2026: Đẩy mạnh thương mại hóa, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nghiên cứu thêm các sản phẩm mới có lợi cho sức khỏe

Quy trình sản xuất hiện đại:

Nguyên liệu đạt chuẩn được đưa vào hệ thống chiết xuất tinh chất – trộn đồng nhất – đồng hóa – chiết rót đóng chai – tiệt trùng ở 121°C – dán nhãn, in hạn sử dụng – kiểm tra chất lượng – đóng hộp – nhập kho. Toàn bộ dây chuyền đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt.





## Các sản phẩm và dịch vụ kinh doanh chính

### Dược liệu



Quế



Hoa hồi



Thảo quả

### Thực phẩm bảo vệ sức khỏe nước uống thảo dược

#### Đóng chai



Thở phục linh



Đinh lăng

#### Đóng lon



NoniQ



Yongchi



Kool

Sản phẩm mang yếu tố vùng miền (2023):

Thực phẩm thường (2025):



Sâm Fansipan..



Nước uống thảo mộc Nosay



# SÂM SỐNG KHỎE MỖI NGÀY

FANSIPAN

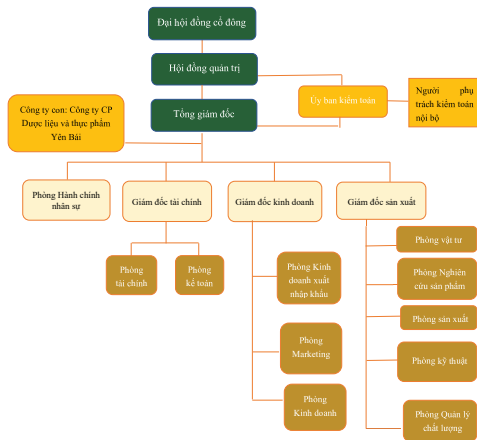


### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### Mô hình quản trị:

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo mô hình quản trị bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 137 Luật doanh nghiệp 2020.

#### Sơ đồ bộ máy quản lý:



#### Công ty con, công ty liên kết:

| Tên công ty                                    | Địa chỉ                                   | Tỷ lệ năm giữ | Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính                                  |
|--|---|---------------|--|
| Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái | Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai | 85,00%        | Sản xuất, xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu |

#### Tình hình hoạt động tại công ty con

Các chỉ tiêu tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu  | Năm 2025        |
|-----|---|-----------------|
| 1   | Tổng tài sản                                      | 162.700.603.950 |
| 2   | Doanh thu thuần                                   | 32.464.550.000  |
| 3   | Giá vốn hàng bán                                  | 31.058.905.466  |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 168.395         |
| 5   | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 964.583.558     |
| 6   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                 | 441.229.371     |
| 7   | Lợi nhuận khác                                    | 0               |
| 8   | Lợi nhuận trước thuế                              | 421.919.046     |
| 9   | Lợi nhuận sau thuế                                | 333.673.361     |



## 4. Giới thiệu bộ máy lãnh đạo

| <b>Ông Bùi Tiến Vinh – Chủ tịch Hội đồng quản trị</b> |  |
|---|--|
| <b>Năm sinh</b>                                       | 07/03/1977   |
| <b>Trình độ chuyên môn</b>                            | Đại học  |
| <b>Số cổ phần sở hữu</b>                              | 4.420.000 cổ phần tương đương 13,34 % VDL  |
| <b>Quá trình công tác</b>                             | <p>- 04/2009 - 03/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tiến Thành</p> <p>- 04/2016 - 06/2020: Phó Giám đốc - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tiến Thành.</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc - Công ty Cổ Phần Dược Liệu và Thực Phẩm Việt Nam</p> <p>- 06/2020 - nay: Phó Giám đốc - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tiến Thành.</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> |
| <b>Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác</b>          | Không  |

| <b>Ông Nguyễn Thế Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc</b> |   |
|--|---|
| <b>Năm sinh</b>  | 27/04/1985  |
| <b>Trình độ chuyên môn</b>   | Đại học   |
| <b>Số cổ phần sở hữu</b>   | 515.000 cổ phần tương ứng 1,55% VDL   |
| <b>Quá trình công tác</b>  | <p>- 07/2009 - 03/2017:</p> <p>Cán bộ - Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đan Phượng (nay là văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội-chỉ nhánh huyện Đan Phượng)</p> <p>- 04/2017 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> |
| <b>Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác</b>                                 | Không   |

| <b>Ông Nguyễn Đình Công – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán</b> |   |
|---|---|
| <b>Năm sinh</b>   | 02/11/1988  |
| <b>Trình độ chuyên môn</b>  | Đại học   |
| <b>Số cổ phần sở hữu</b>  | 3.600 cổ phần, tương ứng 0,01% VDL  |
| <b>Quá trình công tác</b>   | <p>- 04/2019 - 06/2020: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> <p>- 06/2020 - 04/2021: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> <p>- 04/2021 đến nay: Thành viên HĐQT độc lập Kiểm Chủ tịch của Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> |
| <b>Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác</b>  | Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Kaizen   |

| <b>Ông Nguyễn Tài Đức – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán</b> |   |
|---|---|
| <b>Năm sinh</b>   | 10/05/1975  |
| <b>Trình độ chuyên môn</b>  | 12/12   |
| <b>Số cổ phần sở hữu</b>  | 0 cổ phần, tương ứng 0% VDL   |
| <b>Quá trình công tác</b>   | <p>- 04/2019 - 06/2020: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> <p>- 06/2020 – 04/2021: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> <p>- 04/2021 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị quản trị độc lập kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán – Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam</p> |
| <b>Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác</b>  | Giám Đốc Công ty cổ phần Nội thất Tân Gia   |





## 4. Giới thiệu bộ máy lãnh đạo( tiếp)

### Ông Trần Nhật Thành – Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh** 05/11/1997

**Trình độ chuyên môn** Đại học

**Số cổ phần sở hữu** 1.150.000 cổ phần, tương ứng 3,47% VDL

**Quá trình công tác**

- 06/2019 - 06/2020: Công tác tại Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin thị thực VFS Global
- 07/2020 - 04/2021: Công tác tại Công ty dịch vụ vận chuyển USCOM Logistics
- 05/2021 - 07/2021: Công tác tại Công ty TNHH dịch vụ vận chuyển CJ Logistic
- 08/2021 - 04/2022: Công tác tại Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
- 04/2022 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị– Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác** Không

### ❖ Ủy ban Kiểm toán (Thông tin đã giới thiệu ở phần Hội đồng quản trị)

**Ông Nguyễn Đình Công** Chủ tịch

**Ông Nguyễn Tài Đức** Thành viên

### ❖ Ban điều hành (Thông tin đã giới thiệu ở phần Hội đồng quản trị)

**Ông Nguyễn Thế Hùng** Tổng Giám đốc

**Bà Phạm Thị Ánh** Kế toán trưởng





### Định hướng chiến lược:

Với khát vọng phát triển các sản phẩm từ thảo dược quý của Việt Nam, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (VHE) kiên định theo đuổi sứ mệnh mang đến những sản phẩm an toàn, chất lượng và tốt cho sức khỏe người Việt. Chiến lược phát triển này hoàn toàn phù hợp với xu thế của ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống hiện đại – khi người tiêu dùng ngày càng ưu tiên các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, hỗ trợ tăng cường sức đề kháng và hệ miễn dịch, đồng thời hướng đến lối sống lành mạnh và bền vững.

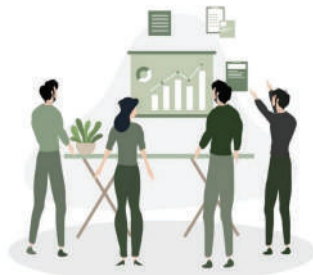
### Kế hoạch thực hiện mục tiêu:

- Tập trung nghiên cứu, phát triển thêm nhiều dòng nước uống thảo dược, đa dạng hóa doanh mục sản phẩm và nâng cao chất lượng.
- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản trị nhằm tăng năng suất và kiểm soát chất lượng và tối ưu chi phí
- Đẩy mạnh xuất khẩu: duy trì, mở rộng thị trường nguyên liệu dược liệu hiện có và mở rộng xuất khẩu sản phẩm chế biến đặc biệt là đồ uống đóng chai/lon sang các nước châu Á.



### Mục tiêu chiến lược 2025- 2030:

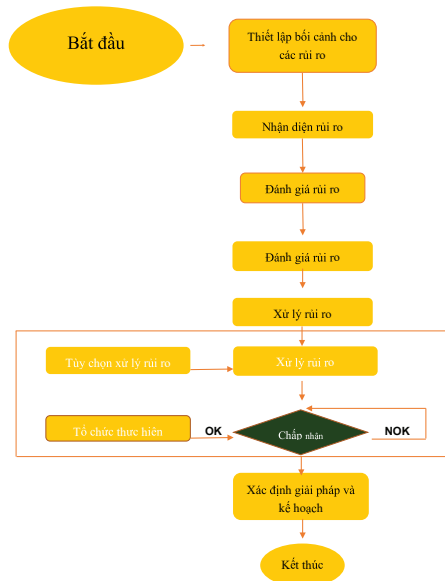
- Năm 2025: Củng cố và gia tăng giá trị cốt lõi, duy trì vị thế trong lĩnh vực sản phẩm xanh – sạch từ thảo dược. Đẩy mạnh thị phần nội địa ở các lĩnh vực thực phẩm tốt cho sức khỏe.
- Năm 2026: Định hướng là năm “khởi đầu và gieo hạt”. Tái cấu trúc hệ thống sản xuất, đánh giá và hoàn thiện quy trình kiểm soát chất lượng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn mới của thị trường. Tiếp tục phát triển thương hiệu với thông điệp: “Wewell – we are all wewell – Chúng ta cùng khỏe”.
- Năm 2027: Mở rộng danh mục sản phẩm từ nguồn nguyên liệu thảo dược Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống phân phối trong nước. Nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Năm 2028-20230: Hoàn thiện chuỗi giá trị từ vùng trồng nguyên liệu – Sản xuất – chế biến – Xuất khẩu. Phát triển thêm các sản phẩm nông sản có chất lượng cao góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng và giá trị nông sản Việt.





### Nguyên tắc quản trị rủi ro:

1. Quản trị rủi ro là quá trình xuyên suốt, là một phần không thể thiếu trong tất cả các quy trình của Công ty. Mọi quyết định quản trị và vận hành đều phải xem xét yếu tố rủi ro gắn với mục tiêu chiến lược.
2. Việc nhận diện và đánh giá rủi ro phải dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy, bao gồm: dữ liệu lịch sử, kinh nghiệm thực tiễn, phản hồi từ các bên liên quan, quan sát thị trường và các dự báo có cơ sở.
3. Hệ thống quản trị rủi ro được tích hợp trong cơ cấu tổ chức, với các bộ phận và nhân sự chuyên trách, vận hành phù hợp với quy mô và phạm vi hoạt động của Công ty.
4. Các chính sách và quy trình quản trị rủi ro được rà soát, cập nhật thường xuyên nhằm phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, quy mô hoạt động và định hướng phát triển của Công ty.





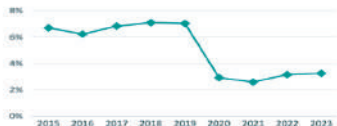
### Rủi ro kinh tế

Hoạt động của Công ty chịu tác động đáng kể từ các biến động của nền kinh tế trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều bất ổn như xung đột địa chính trị, biến động giá năng lượng, lạm phát và lãi suất duy trì ở mức cao, sức mua của người tiêu dùng có xu hướng suy giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành thực phẩm và đồ uống.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực, nhu cầu tiêu dùng vẫn chịu áp lực từ chi phí sinh hoạt gia tăng. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm – đồ uống với phân khúc sản phẩm thảo dược, vốn mang tính đặc thù và chọn lọc người tiêu dùng, kết quả kinh doanh của Công ty phụ thuộc lớn vào khả năng chi tiêu và xu hướng tiêu dùng của thị trường.

Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu khiến Công ty đối mặt với các rủi ro từ biến động kinh tế tại các thị trường quốc tế, cũng như những gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể làm tăng chi phí logistics, kéo dài thời gian giao hàng và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô, chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và tận dụng cơ hội từ sự phục hồi của nền kinh tế.

Tăng trưởng GDP năm 2015-2023



### Rủi ro tín dụng và dòng tiền

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng thanh toán của khách hàng và đối tác. Trong trường hợp các khoản phải thu không được thu hồi đúng hạn hoặc phát sinh nợ xấu, Công ty có thể bị chiếm dụng vốn, ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản và hiệu quả sử dụng vốn.

Rủi ro dòng tiền xảy ra khi Công ty không đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc bỏ lỡ các cơ hội đầu tư do thiếu hụt vốn lưu động. Việc gia tăng các khoản phải thu kéo dài sẽ làm phát sinh chi phí dự phòng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và dòng tiền.

Để kiểm soát rủi ro này, Công ty thực hiện chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, đánh giá tín dụng khách hàng định kỳ và tối ưu hóa quản trị vốn lưu động.

### Rủi ro tỷ giá

Do có hoạt động xuất khẩu, Công ty chịu ảnh hưởng từ biến động tỷ giá, đặc biệt là giữa VND và USD. Các yếu tố như chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn, biến động lãi suất quốc tế và cung cầu ngoại tệ trong nước có thể làm gia tăng rủi ro tỷ giá.

Biến động tỷ giá có thể ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, cũng như giá trị các khoản thanh toán quốc tế.

Công ty chủ động theo dõi diễn biến thị trường ngoại hối và áp dụng các biện pháp quản trị phù hợp nhằm hạn chế tác động bất lợi từ biến động tỷ giá.





### Rủi ro thị trường

Rủi ro cạnh tranh trong ngành thực phẩm – đồ uống ngày càng gia tăng, đặc biệt là sự xuất hiện của các sản phẩm thay thế và các thương hiệu mới.

Ngoài ra, tình trạng hàng giả, hàng nhái, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn tồn tại trên thị trường, có thể ảnh hưởng đến uy tín thương hiệu và niềm tin của người tiêu dùng.

Tuy nhiên, việc tăng cường kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước cũng góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn, mang lại lợi thế cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chân chính như Công ty

### Rủi ro đặc thù ngành

Đối với nguyên liệu nông lâm sản, được liệu: Nguyên liệu tự nhiên có đặc tính dễ hao hụt trong quá trình lưu kho và vận chuyển. Việc tồn kho kéo dài có thể dẫn đến suy giảm chất lượng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và giá trị sản phẩm.

Đối với sản phẩm đồ uống thảo dược: Đây là nhóm sản phẩm liên quan trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, do đó yêu cầu cao về chất lượng, an toàn và kiểm định. Quá trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) đòi hỏi chi phí lớn, thời gian dài và tỷ lệ thành công không cao.

Công ty chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất – tiêu thụ hợp lý, kiểm soát tồn kho và liên tục cải tiến sản phẩm để giảm thiểu các rủi ro đặc thù của ngành.

### Rủi ro pháp luật

Ngành thực phẩm và đồ uống chịu sự quản lý chặt chẽ của hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn chất lượng và các quy định liên quan. Việc thay đổi hoặc bổ sung các quy định pháp lý có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đồng thời, với mô hình công ty cổ phần và hoạt động trên thị trường vốn, Công ty phải tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến quản trị doanh nghiệp và công bố thông tin.

Công ty luôn cập nhật kịp thời các quy định pháp lý mới và điều chỉnh hoạt động nhằm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.

### Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các sự kiện ngoài tầm kiểm soát có thể gây thiệt hại về tài sản, con người và gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để giảm thiểu tác động của các rủi ro này, Công ty đã triển khai các biện pháp như mua bảo hiểm tài sản và hàng hóa, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy, đào tạo nhân sự về an toàn lao động và xây dựng các phương án ứng phó khẩn cấp.



## B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
4. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

# Gieo tâm huyết gặt Sức khỏe

Không chỉ mang sản phẩm đơn thuần đến cho khách hàng  
mà còn mang giá trị bản sắc thảo dược Việt Nam





## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

### Tổng quan nền kinh tế Việt Nam

Năm 2025 là một năm nhiều biến động đối với kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, khi các nền kinh tế phải đối mặt với áp lực lạm phát, lãi suất duy trì ở mức cao và gánh nặng nợ công gia tăng – hệ quả kéo dài từ giai đoạn hậu đại dịch và những bất ổn địa chính trị toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần VHE đã nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm duy trì ổn định hoạt động và thúc đẩy tăng trưởng, qua đó đạt được những kết quả tích cực như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 đạt 502,24 tỷ đồng, tăng hơn 93,49 tỷ tương đương 22,87% so với năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt hơn 17,3 tỷ đồng, tăng hơn 16,08 tỷ đồng tương ứng tăng 1311,95% so với năm 2024.

Theo Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2025, doanh thu tăng trưởng mạnh chủ yếu nhờ Công ty tận dụng hiệu quả lợi thế về hệ thống kho bãi, chủ động dự trữ hàng hóa với giá vốn thấp trong các giai đoạn thuận lợi của thị trường.



Bên cạnh đó, Công ty đã kiểm soát tốt chi phí hoạt động khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tiết giảm, trong khi chi phí tài chính chỉ tăng không đáng kể. Các yếu tố này góp phần cải thiện đáng kể biên lợi nhuận, qua đó giúp lợi nhuận sau thuế tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

### Kết quả thực hiện so với kế hoạch

| Chỉ tiêu  | Đơn vị  | KH năm 2025 | TH năm 2025 | TH 2025/ KH 2025(%) |
|---|---------|-------------|-------------|---------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tỷ đồng | 448         | 502         | 12.05               |
|   | Tỷ đồng | 2           | 17          | 750                 |

Bảng 1. Kết quả kinh doanh năm 2025 so với kế hoạch (căn cứ theo BCTC riêng Công ty mẹ)

Năm 2025, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đã vượt chỉ tiêu công ty đề ra. Lợi nhuận sau thuế của công ty cũng từ đó tăng mạnh mẽ cụ thể:

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ  
CUNG CẤP DỊCH VỤ

502 tỷ

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

17 tỷ

Doanh thu thuần năm 2025 đạt hơn 502 tỷ tăng hơn 22,87% so với thực hiện năm 2024 đạt vượt mức kế hoạch năm 2025

Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 17 tỷ tăng 1.311,95 % so với năm 2024 vượt hơn 750% kế hoạch năm 2025.





## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh(tiếp)

### Kết quả hoạt động kinh doanh

(đơn vị: triệu đồng)

| Chỉ tiêu  | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---|----------|----------|----------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 314.415  | 408.752  | 502.246  |
| Giá vốn hàng hóa                                | 301.640  | 393.934  | 460.749  |
| Lợi nhuận gộp                                   | 12.775   | 14.818   | 41.497   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 176      | 272      | 103      |
| Chi phí tài chính                               | 4.937    | 6.645    | 13.937   |
| Chi phí bán hàng                                | 2.327    | 2.482    | 1.806    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 3.575    | 4.264    | 4.189    |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD                         | 2.112    | 1.699    | 21.667   |
| Thu nhập khác                                   | 0,03     | 10       | 163      |
| Chi phí khác                                    | 69       | 164      | 122      |
| Lợi nhuận trước thuế                            | 2.042    | 1.545    | 21.708   |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 1.627    | 1.22     | 17.309   |

Bảng 2. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023 - 2025 của công ty mẹ

### Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

↑ **502.246** triệu đồng  
(tương đương 23%)

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 tăng 1.311,95% so với năm 2024 do:  
+ Doanh thu thuần tăng mạnh 22,87% so với cùng kỳ năm trước đây là mức tăng trưởng đáng kể, phản ánh hiệu quả trong việc khai thác thị trường và tận dụng tốt cơ hội kinh doanh, đặc biệt trong mảng Nông sản. Cụ thể, Doanh thu hàng nông sản tăng 93,41 tỷ đồng tương đương 23,07% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường và giá bán nông sản tăng. Ngoài ra, Công ty có lợi thế về hệ thống kho bãi rộng, cho phép dự trữ hàng ở thời điểm giá thấp và bán ra khi giá tăng, qua đó giúp gia tăng doanh thu và biên lợi nhuận. Doanh thu nước uống thảo dược giảm 86,03 [MA1.1]triệu đồng tương đương 2,50% do 2025 là năm thế giới xảy ra rất nhiều các cuộc xung đột làm cho giá cả hàng tiêu dùng tăng nên người tiêu dùng ngày càng thắt chặt chi tiêu.

+ Chi phí bán hàng năm 2025 giảm 27,23% so với năm 2024 tương đương với 675,94 triệu đồng do Công ty ưu tiên quản trị rủi ro nên vẫn ưu tiên bán cho các doanh nghiệp trong nước, doanh thu xuất khẩu nông sản trực tiếp chỉ duy trì một mức ổn định, vì vậy chi phí logistics của hàng xuất khẩu trực tiếp không biến động nhiều. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ 1,74% do máy móc thiết bị vẫn phòng hết thời gian khấu hao. [MA2.1]Chi phí tài chính tăng 109,72% do Công ty tiếp cận được các gói vay mới của Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng hợp các yếu tố trên, doanh thu tăng mạnh nhờ tận dụng lợi thế kho bãi, dự trữ hàng giá thấp. Trong khi đó, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, còn chi phí tài chính tăng không đáng kể. Các yếu tố này đã giúp Công ty đạt biên lợi nhuận cao, dẫn tới lợi nhuận sau thuế TNDN tăng hơn 16,08 tỷ đồng tương đương 1.311,95% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Lợi nhuận sau thuế

↑ **16.08** tỷ đồng  
(tương đương 1.311,95 %)





## 2. Tổ chức và nhân sự

### Những thay đổi trong bộ máy quản lý: Không có

#### Nhân sự và chính sách nhân sự:

##### • Cơ cấu nhân sự

|           | Tiêu chí                                   | 2022             |              | 2023             |              | 2024             |              | 2025             |              |
|-----------|--|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|           |  | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
| I         | Theo trình độ lao động                     |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| 1         | Trình độ Đại học                           | 27               | 56           | 27               | 56           | 17               | 52           | 10               | 56           |
| 2         | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 10               | 21           | 10               | 21           | 9                | 27           | 3                | 17           |
| 3         | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật               |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| 4         | Lao động phổ thông                         | 11               | 23           | 11               | 23           | 7                | 21           | 5                | 28           |
| III       | Theo giới tính                             |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| 1         | Nam  | 23               | 48           | 23               | 48           | 15               | 45           | 8                | 44           |
| 2         | Nữ   | 25               | 52           | 25               | 52           | 18               | 55           | 10               | 56           |
| Tổng cộng |  | 48               | 100          | 48               | 100          | 33               | 100          | 18               | 100          |



# 15

## LAO ĐỘNG

Nhân sự biến động so với năm 2024

### Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến việc xây dựng một môi trường làm việc công bằng, hiệu quả và gần gũi.

Hệ thống lương thưởng được xây dựng linh hoạt, dựa trên cơ chế chấm điểm theo hiệu quả công việc và mức độ trách nhiệm của từng vị trí.

Chính sách trả lương gắn liền với năng suất – chất lượng – hiệu quả, khắc phục tình trạng bình quân chủ nghĩa, khuyến khích người lao động phát huy tối đa năng lực chuyên môn.

Bên cạnh khen thưởng bằng tiền mặt, Công ty còn tổ chức các chuyến du lịch trong và ngoài nước để động viên và tạo sự gắn kết trong tập thể.

CBCNV được tặng quà vào các dịp Lễ, Tết, ngày kỷ niệm (8/3, 20/10,...), và được vinh danh cuối năm nếu đạt thành tích xuất sắc.

Mặc dù bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động do các xung đột địa chính trị, Mặc dù bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động do các xung đột địa chính trị, Công ty vẫn duy trì ổn định việc làm, đảm bảo thu nhập cho người lao động. Trong giai đoạn 2020–2025, thu nhập bình quân của người lao động tăng đều hàng năm.



Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên:

Công ty hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động mới hoặc chưa thành thạo tay nghề.

Với cán bộ, nhân viên đang làm việc, Công ty chi trả 100% học phí và tiền lương trong thời gian tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Chính sách này nhằm xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của Công ty trong dài hạn.

Chính sách phúc lợi khác: Ngoài các chế độ nêu trên, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống tinh thần như: Khám sức khỏe định kỳ, Du lịch hàng năm, Hỗ trợ ốm đau, hiếu hỷ, Tổ chức sinh nhật, teambuilding nội bộ...

| Năm                                   | Năm 2020  | Năm 2021   | Năm 2022   | Năm 2023   | Năm 2024   | Năm 2025   |
|---------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Thu nhập bình quân của người lao động | 6.571.429 | 10.000.000 | 10.930.872 | 11.397.852 | 10.553.887 | 13.237.071 |

Bảng 1. Mức thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đơn vị: đồng/tháng)



### 3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

Công ty đang tiếp tục hợp tác đầu tư, phát triển vùng trồng, sơ chế nguyên liệu hàng nông sản ở một số địa phương trong đó có khu vực miền Bắc.



### 4. Tình hình tài chính

#### MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| Chi tiêu                          | ĐVT        | Năm 2024 | Năm 2025 | Chênh lệch (%) |
|-----------------------------------|------------|----------|----------|----------------|
| Tổng tài sản                      | Triệu đồng | 462.034  | 583.962  | 26,39          |
| Doanh thu thuần                   | Triệu đồng | 408.752  | 502.246  | 22,87          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Triệu đồng | 1.699    | 21.667   | 1.175,33       |
| Lợi nhuận khác                    | Triệu đồng | -154     | 41       | -126,64        |
| Lợi nhuận trước thuế              | Triệu đồng | 1.545    | 21.708   | 1.305,10       |
| Lợi nhuận sau thuế                | Triệu đồng | 1.226    | 17.309   | 1.311,95       |

#### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chi tiêu   | ĐVT  | 2023  | 2024  | 2025  |
|--|------|-------|-------|-------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>        |      |       |       |       |
| Hệ số thanh toán hiện hành (TSNH/NNH)            | Lần  | 4,74  | 2,26  | 1,79  |
| Hệ số thanh toán nhanh                           | Lần  | 1,95  | 0,66  | 0,43  |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                 |      |       |       |       |
| Hệ số nợ/ tổng tài sản                           | %    | 19    | 27,45 | 39,63 |
| Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu                         | %    | 23,46 | 37,83 | 65,65 |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>         |      |       |       |       |
| Vòng quay hàng tồn kho                           | vòng | 1,18  | 1,91  | 1,78  |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản                     | vòng | 0,76  | 0,88  | 0,86  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>          |      |       |       |       |
| Biên lợi nhuận gộp                               | %    | 4,06  | 3,63  | 8,26  |
| Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần | %    | 0,67  | 0,42  | 4,31  |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)  | %    | 0,52  | 0,30  | 3,45  |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)          | %    | 0,49  | 0,37  | 4,91  |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)          | %    | 0,39  | 0,27  | 2,96  |

#### CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hệ số thanh toán hiện hành

<1

Hệ số thanh toán nhanh

1,790

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán trong năm 2025 có sự giảm sút. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành thường xuyên được duy trì trên ngưỡng tiêu chuẩn là 1 và đạt 1,790 lần. Tuy chỉ số này giảm so với năm 2024 nhưng Công ty hoàn toàn có khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong vòng 12 tháng tới. Nguyên nhân hệ số thanh toán hiện hành giảm là do chỉ tiêu tài sản ngắn hạn tăng và nợ ngắn hạn cũng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn nhanh hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Bên cạnh đó, cán lưu ý là tài sản ngắn hạn của Công ty được cấu thành phần lớn bởi hàng tồn kho (thường chiếm từ 80% - trên 90% tài sản ngắn hạn) - nhóm tài sản có tính thanh khoản thấp nhất trong các tài sản lưu động nên sẽ tốn nhiều thời gian và chi phí để chuyển đổi thành tiền mặt. Do khả năng thanh toán trong ngắn hạn phụ thuộc lớn vào tốc độ luân chuyển hàng tồn kho nên hệ số thanh toán nhanh của Công ty thường thấp hơn đáng kể so với hệ số thanh toán hiện hành. Tuy nhiên, và hệ số thanh toán nhanh của công ty đã đạt được ngưỡng trên 1 ở ngưỡng dưới 1.

#### CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

Hai hệ số thể hiện chỉ tiêu về cơ cấu vốn là Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu đều tăng trong năm 2025, lần lượt đạt 39,63% và 65,65% do nợ phải trả của Công ty tăng mạnh, chủ yếu là các khoản vay nợ ngắn hạn. Trong năm vừa qua, các khoản Người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đạt 221.909 triệu đồng, tăng 78,58% so với năm 2024 cho thấy Công ty đang trong giai đoạn mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh vì vậy Công ty cần sử dụng đòn bẩy tài chính để bổ sung nguồn vốn lưu động.

Hệ số nợ/Tổng tài sản

39,63

Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu

65,65



## 4. Tình hình tài chính(tiếp)

### CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2025, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho của VHE là 1,78 vòng, tương ứng 205 ngày trong một kỳ luân chuyển hàng tồn kho, tăng khoảng 14 ngày so với cùng kỳ 2024 cho thấy Công ty có hệ thống kho bãi rộng cho phép dự trữ hàng lâu hơn phù hợp với hàng nông sản có tính chất mùa vụ.

Vòng quay hàng tồn kho

1,78

### CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

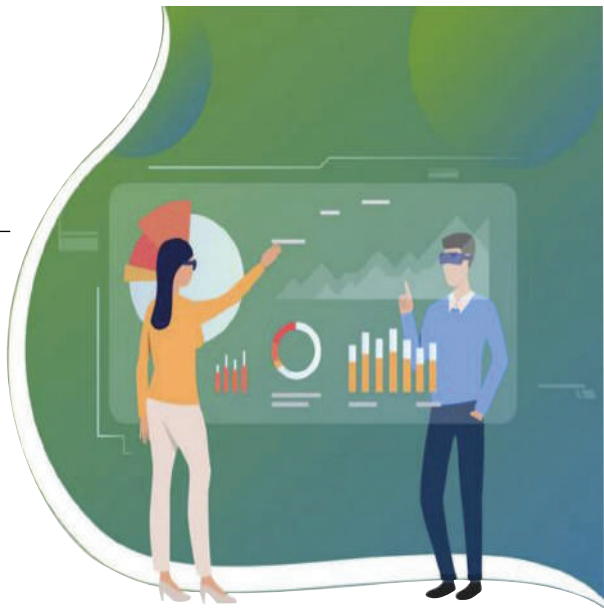
Trong năm 2025, biên lợi nhuận gộp của Công ty đạt **8,26%**, tăng mạnh so với mức 3,63% của năm 2024. Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần và hệ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần lần lượt đạt **4,31%** và **3,45%**, ghi nhận mức tăng mạnh so với các chỉ số tương ứng năm 2024 là 0,42% và 0,3%.

Sự tăng mạnh của các hệ số lợi nhuận chủ yếu đến từ việc giá vốn hàng bán chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu. Nguyên nhân chính là do nhu cầu thị trường tăng và giá bán nông sản tăng.

Ngoài ra, chi phí hoạt động cũng góp phần làm thu hẹp biên lợi nhuận:

- Chi phí bán hàng giảm 27,23%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,74%
- Chi phí tài chính tăng mạnh 109,72%, chủ yếu do lãi vay gia tăng sau các khoản đầu tư mở rộng.

Các hệ số ROE và ROA cũng ghi nhận mức tăng mạnh so với năm trước, lần lượt đạt **4,91%** và **2,96%**, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và tài sản được cải thiện đáng kể. Điều này cho thấy Công ty đang có những biện pháp khá tốt để giảm chi phí, tăng khả năng sinh lời tổng thể.





## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### • Cổ phần

| Tên cổ phiếu                          | Cổ phiếu CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam |
|---------------------------------------|---|
| Loại cổ phiếu                         | Cổ phiếu phổ thông                            |
| Mã chứng khoán                        | VHE   |
| Mệnh giá chứng khoán                  | 10.000 đồng/ cổ phiếu                         |
| Tổng số cổ phiếu                      | 33.140.000 cổ phiếu                           |
| Tổng số cổ phiếu đang lưu hành        | 33.139.996 cổ phiếu                           |
| Tổng số cổ phiếu quỹ                  | 4 cổ phiếu                                    |
| Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do | 33.140.000 cổ phiếu                           |
| Số lượng CP bị hạn chế chuyển nhượng  | 0 cổ phiếu                                    |

### • Cơ cấu cổ đông

| STT                 | ĐỐI TƯỢNG                                      | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ LỆ SỐ HỮU/VL (%) |
|---------------------|--|-------------------|---------------------|
| 1                   | Cổ đông Nhà nước                               | 0                 | 0,00                |
| 2                   | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên) | 4.420.000         | 13,34               |
| 3                   | Công đoàn công ty                              |                   | 0,00                |
| 4                   | Cổ phiếu quỹ                                   | 4                 | 0,00                |
| 5                   | Cổ đông khác                                   | 28.719.996        | 86,66               |
| <b>Tổng cộng</b>    |  | <b>33.140.000</b> | <b>100,00</b>       |
| Trong đó :- Tổ chức |  | 4                 | 0                   |
| - Cá Nhân           |  | 33.139.996        |                     |
| - Trong nước        |  | 33.140.000        | 100,00              |
| - Nước ngoài        |  | 0                 | 0                   |

| STT | TÊN           | ĐỊA CHỈ   | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ LỆ SỐ HỮU/VL (%) |
|-----|---------------|---|-------------------|---------------------|
| 1   | Bùi Tiến Vinh | Cụm 3, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | 4.420.000         | 13,34%              |

## THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| THỜI GIAN  | VỐN ĐIỀU LỆ TRƯỚC THAY ĐỔI | VỐN ĐIỀU LỆ SAU THAY ĐỔI | HÌNH THỨC TĂNG VỐN   |
|------------|----------------------------|--------------------------|--|
| 15/09/2022 | 316.400.000.000            | 331.400.000.000          | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty |
| 06/12/2021 | 158.400.000.000            | 316.400.000.000          | Phát hành riêng lẻ   |
| 23/12/2020 | 105.600.000.000            | 158.400.000.000          | Phát hành riêng lẻ   |
| 05/11/2020 | 158.400.000.000            | 105.600.000.000          | Phát hành CP trả cổ tức  |
| 18/12/2017 | 88.000.000.000             | 88.000.000.000           | Phát hành riêng lẻ   |
| 2016       | 22.000.000.000             | 22.000.000.000           | Vốn ban đầu khi trở thành CTCP   |

## GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ:

Trong năm 2025, Công ty không tiến hành mua bán cổ phiếu quỹ

## CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:

Không có



## C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá chung tình hình sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai
4. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán





## 1. Đánh giá chung tình hình sản xuất kinh doanh

### NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2025

| THUẬN LỢI  | KHÓ KHĂN   |
|--|--|
| Năm 2025, theo số liệu công bố của Cục Thống kê, nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP 8,02%, thuộc nhóm tăng trưởng cao trong khu vực, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Quy mô nền kinh tế đạt khoảng 514 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 5.026 USD, tiếp tục được cải thiện so với năm trước. Các khu vực kinh tế đều tăng trưởng tích cực, trong đó công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 8,95%, dịch vụ tăng 8,62%, đóng vai trò là động lực chính của nền kinh tế. Bên cạnh đó, tổng cầu trong nước phục hồi với tiêu dùng tăng 7,95%, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng trên 16%, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Lạm phát được kiểm soát ở mức 3,31%, tạo môi trường ổn định cho doanh nghiệp phát triển. | Tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, nền kinh tế Việt Nam năm 2025 vẫn phải đối mặt với không ít thách thức. Hoạt động kinh doanh chịu áp lực từ việc nhập khẩu tăng nhanh (17,12%) cao hơn xuất khẩu, cho thấy sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu bên ngoài và nguy cơ mất cân đối thương mại ở một số lĩnh vực. Bên cạnh đó, nền kinh tế vẫn chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh trong nông nghiệp, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Mặc dù tăng trưởng cao, nhưng năng suất lao động và trình độ công nghệ của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, khiến khả năng cạnh tranh chưa thực sự bền vững. Ngoài ra, chi phí sản xuất, logistics và yếu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh ngày càng cao cũng tạo áp lực lớn đối với doanh nghiệp. |

534,710

Tỷ Đồng

DOANH THU  
THUẦN

Kết quả sản xuất kinh doanh  
Căn cứ trên BCTC kiểm toán  
năm 2025

17,642

Tỷ Đồng

LỢI NHUẬN  
SAU THUẾ

### KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2025

Trong bối cảnh thị trường hết sức khó khăn, Ban tổng giám đốc xác định giữ vững sứ mệnh: Mang giá trị hữu ích cho thảo dược Việt Nam cho sức khỏe cộng đồng một cách tự nhiên nhất. Đồng thời phát huy tinh thần đoàn kết, tập trung sự chỉ đạo tích cực triển khai các nghị quyết của Hội đồng quản trị, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên đủ năng lực để cùng tìm hướng tháo gỡ những khó khăn trong năm 2025. Cụ thể:

| STT | CHỈ TIÊU                                | Năm 2024        | Năm 2024        | % Tăng giảm năm 2025/2024 |
|-----|---|-----------------|-----------------|---------------------------|
| 1   | Tổng tài sản                            | 495.106.915.356 | 620.158.917.541 | 25,26                     |
| 2   | Vốn chủ sở hữu                          | 359.283.034.150 | 376.925.513.324 | 4,91                      |
| 3   | Doanh thu thuần                         | 436.101.869.536 | 534.710.664.379 | 22,61                     |
| 4   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.117.406.990   | 22.108.683.366  | 944,14                    |
| 5   | Lợi nhuận khác                          | 895.279.687     | 21.704.142      | -97,58                    |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế                    | 3.012.686.677   | 22.130.387.508  | 634,57                    |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế                      | 2.611.240.275   | 17.642.479.174  | 575,64                    |

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2025

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 tăng 575,64% so với năm 2024 do:

- + Doanh thu thuần tăng 22,61% so với cùng kỳ năm trước, Cụ thể doanh thu hàng Nông sản tăng 98,53 tỷ đồng tương đương 22,80%. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường và giá bán nông sản tăng. Doanh thu nước uống thảo dược giảm 86,03 triệu đồng tương đương 2,50% do năm 2025 là năm xung đột trên thế giới giá tăng khiến cho giá cả hàng hóa tăng mạnh người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu.
- + Giá vốn hàng nông sản tăng 17,12% so với cùng kỳ năm trước, tăng ít hơn giá trị tăng của doanh thu. Nguyên nhân là Công ty có lợi thế về hệ thống kho bãi rộng, cho phép dự trữ hàng ở thời điểm giá thấp. Điều này giúp giảm giá vốn bình quân, làm tăng biên lợi nhuận gộp. Ngoài ra, việc kiểm soát hao hụt trong quá trình sơ chế cũng góp phần giảm chi phí sản xuất thực tế, tăng lợi nhuận.
- + Chi phí bán hàng năm 2025 giảm 29,2% so với năm 2024 do doanh thu xuất khẩu trực tiếp giảm dẫn tới chi phí logistics giảm theo. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6,32% do Công ty tiến hành mua sắm thêm máy móc phục vụ cho các nhu cầu cần thiết của văn phòng và bổ sung nhân sự quản lý. Chi phí tài chính tăng 106,43% nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ so với Doanh thu.

Như vậy, Doanh thu tăng với tỷ lệ tăng cao hơn giá vốn, đồng thời chi phí bán hàng giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính tăng không đáng kể dẫn tới lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 15,03 tỷ đồng tương đương 575,64%.

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

| STT | CHỈ TIÊU                            | 2025                    |                 | 2024                    |                 | THAY ĐỔI                |                 |
|-----|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|     |                                     | GIÁ TRỊ<br>(TRIỆU ĐỒNG) | TỶ TRỌNG<br>(%) | GIÁ TRỊ<br>(TRIỆU ĐỒNG) | TỶ TRỌNG<br>(%) | GIÁ TRỊ<br>(TRIỆU ĐỒNG) | TỶ TRỌNG<br>(%) |
| I   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 413.964                 | 70,89           | 285.958                 | 61,89           | 128.007                 | 44,76           |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 4.889                   | 1,18            | 664                     | 0,23            | 4.225                   | 636,4           |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0                       | 0               | 0                       | 0               | 0                       | 0               |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 92.208                  | 22,27           | 82.276                  | 28,77           | 9.932                   | 12,07           |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 313.816                 | 75,81           | 202.667                 | 70,87           | 111.149                 | 54,84           |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 3.051                   | 0,74            | 351                     | 0,12            | 2.700                   | 768,87          |
| II  | TÀI SẢN DÀI HẠN                     | 169.998                 | 29,11           | 176.077                 | 38,11           | -6.079                  | -3,45           |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | 0                       | 0               | 0                       | 0               | 0                       | 0               |
| 2   | Tài sản cố định                     | 42.156                  | 24,8            | 48.298                  | 27,43           | -6.142                  | -12,72          |
| 3   | Tài sản dài hạn khác                | 342                     | 0,2             | 279                     | 0,16            | 63                      | 22,45           |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 583.962                 | 100             | 462.034                 | 100             | 121.928                 | 26,39           |

TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

| S<br>T<br>T | CHỈ TIÊU                                       | 2025                    |                 | 2024                    |                 | Thay đổi                |                 |
|-------------|--|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|             |  | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) |
| I           | NỢ PHẢI TRẢ                                    | 231.441                 | 39,63           | 126.823                 | 27,45           | 104.619                 | 82,49           |
| 1           | Nợ ngắn hạn                                    | 231.020                 | 99,82           | 126.261                 | 99,56           | 104.759                 | 82,97           |
| 1.1         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 221.909                 | 96,06           | 124.262                 | 98,42           | 97.648                  | 78,58           |
| 2           | Nợ dài hạn                                     | 421                     | 0,18            | 562                     | 0,44            | -140                    | -25,00          |
| 2.1         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 421                     | 100             | 562                     | 100             | -140                    | -25,00          |
| II          | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 | 352.521                 | 60,37           | 335.212                 | 72,55           | 17.309                  | 5,16            |
| 1           | Vốn chủ sở hữu                                 | 352.521                 | 100             | 335.212                 | 100             | 17.309                  | 5,16            |
| 1.1         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 331.400                 | 94,01           | 331.400                 | 98,86           | 0                       | 0               |
| 1.2         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 21.539                  | 6,11            | 4.230                   | 1,26            | 17.309                  | 409,2           |
|             | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 4.230                   | 19,64           | 3.004                   | 71,02           | 1.226                   | 40,81           |
|             | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 17.309                  | 80,36           | 1.226                   | 28,98           | 16.083                  | 1.311,95        |
| II          | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 583.962                 | 100             | 462.034                 | 100             | 121.928                 | 26,39           |

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Tổng tài sản của Công ty mẹ năm 2025 đạt 583.962 triệu đồng, tăng 26,39% so với năm 2024. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 44,76% tương ứng 128.007 triệu đồng, chiếm 70,89% trong cơ cấu tổng tài sản. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 313.816 triệu đồng, tăng 54,84% so với năm trước, chiếm 75,81 % trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho đạt tỷ trọng lớn là được cho là phù hợp đối với đặc thù ngành nghề kinh doanh của Công ty.
- Tài sản dài hạn của Công ty đạt 169.998 triệu đồng, giảm 3,45% so với một năm trước, do tài sản cố định giảm từ 48.298 triệu đồng xuống còn 42.156 triệu đồng và tài sản dài hạn khác tăng từ 279 triệu đồng lên 342 triệu đồng.



TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

Cơ cấu nguồn vốn của Công ty chủ yếu được cấu thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

- Tại thời điểm 31/12/2025, vốn chủ sở hữu đạt 352.521 triệu đồng, tăng 5,16% so với thời điểm cuối năm 2024. Vốn chủ sở hữu tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn và tăng lên trong cơ cấu nguồn vốn (Chiếm 60,37%).
- Tổng nợ vay tài chính của Công ty đạt 231.441 triệu đồng, tăng 82,49% so với năm 2024, có thể thấy công ty đang cố gắng tận dụng đòn bẩy tài chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Cụ thể, khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty tăng từ 124.262 triệu đồng trong năm 2024 lên tới 221.909 triệu đồng vào năm 2025, tương ứng tăng hơn 78,58% so với năm 2024. Khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn đạt 421 triệu đồng, giảm 25,09% so với thời điểm cuối năm 2024, chiếm tỷ trọng toàn bộ Nợ dài hạn.





### 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

#### TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH VÀ MỤC TIÊU NĂM 2026

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định về chính trị và có nhiều chuyển biến tích cực trong công tác tái cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước, môi trường đầu tư – kinh doanh ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút dòng vốn trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, nhận thức của người tiêu dùng về sức khỏe và lối sống lành mạnh ngày càng được nâng cao, mở ra dư địa tăng trưởng lớn cho ngành thảo dược và thực phẩm chức năng. Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, an toàn và bền vững tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, siết chặt kỷ cương thị trường góp phần hình thành môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để các doanh nghiệp có năng lực thực chất khẳng định vị thế và phát triển bền vững, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao mà Chính phủ đang hướng tới.

#### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2026

Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và dự báo bối cảnh kinh tế – chính trị trong nước và quốc tế (đặc biệt là những biến động từ xung đột thương mại toàn cầu), Công ty đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 như sau:

- Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 600 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 30 tỷ đồng

Các chỉ tiêu trên được xây dựng theo hướng thận trọng nhưng có tính tăng trưởng, đảm bảo cân đối giữa mở rộng quy mô và kiểm soát hiệu quả hoạt động.

#### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc xác định triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trọng tâm:

- Tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy: Rà soát, tối ưu hóa hệ thống tổ chức trong toàn Công ty và các đơn vị thành viên; nâng cao hiệu quả vận hành thông qua việc gắn kết chặt chẽ giữa hiệu quả công việc và thu nhập của người lao động.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn; cải thiện môi trường làm việc; hoàn thiện chính sách lương thưởng, phúc lợi nhằm thu hút và giữ chân nhân sự có năng lực.
- Mở rộng thị trường và hệ thống phân phối: Tăng cường phát triển mạng lưới bán hàng, đa dạng hóa kênh phân phối; đồng thời tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ để gia tăng năng lực cạnh tranh.
- Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và rủi ro: Siết chặt công tác quản lý tồn kho, tối ưu chuỗi cung ứng; đẩy nhanh vòng quay vốn; chủ động kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN (NẾU CÓ): KHÔNG CÓ





## D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
3. Chiến lược phương hướng năm 2025



**VỆ SĨ BẢO VỆ**  
SỨC KHỎE CỦA BẠN





## 1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty

Trong năm 2025, Công ty đã duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, từng bước nâng cao hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh. Các chỉ tiêu cơ bản về doanh thu, lợi nhuận, quản trị chi phí và kiểm soát rủi ro được triển khai theo đúng định hướng của Đại hội đồng cổ đông. Công ty đã có những chuyển biến tích cực trong việc hoàn thiện hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường và từng bước xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực thảo dược và nguyên liệu phục vụ ngành dược. Bên cạnh đó, công tác quản trị tài chính được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo an toàn vốn và khả năng thanh khoản.

Hội đồng Quản trị đánh giá rằng Công ty đang đi đúng định hướng chiến lược đã đề ra, đồng thời có đủ nền tảng để tiếp tục phát triển bền vững trong giai đoạn tới.



## 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động Ban Tổng Giám đốc

Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thực hiện chức năng giám sát thông qua các cuộc họp định kỳ và bất thường, đảm bảo việc triển khai các Nghị quyết và Quyết định được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

Hội đồng Quản trị ghi nhận Ban Tổng Giám đốc đã:

- Nghiêm túc triển khai và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao;
- Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh linh hoạt, phù hợp với bối cảnh thị trường;

Chủ động kiểm soát rủi ro, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực phụ trách; có tinh thần trách nhiệm cao và khả năng phối hợp tốt. Đồng thời, Ban điều hành luôn chú trọng nâng cao năng lực quản trị thông qua việc đào tạo, cập nhật kiến thức và kỹ năng mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

Hội đồng Quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị giao phó.



## 3. Chiến lược phương hướng năm 2026

### KẾ HOẠCH NĂM 2026

Trong năm 2026, Công ty định hướng:

- Tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mang tính đặc sản vùng miền, tạo sự khác biệt và khai thác các phân khúc khách hàng chuyên biệt;
- Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ theo hướng gia tăng giá trị;
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính;
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức theo hướng chuyên nghiệp, chuẩn hóa và tuân thủ quy định pháp luật;
- Đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu ngành dược, đồng thời phát triển mạnh kênh bán hàng trực tuyến phù hợp với xu hướng thị trường.

### NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026:

- Phân đầu đạt doanh thu thuần 600 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế khoảng 30 tỷ đồng.
- Chuẩn bị và tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
- Xây dựng và phát triển hệ thống thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả tiêu thụ sản phẩm.
- Tiếp tục nâng cao năng lực quản lý hệ thống thông qua: Chất lượng nhân lực; Ứng dụng các phần mềm quản lý tiên tiến; Nâng cao thu nhập CBNV và phát triển văn hóa công ty, tạo động lực làm việc.
- Kiểm soát hiệu quả dòng tiền, tạo nguồn vốn tự có đủ đáp ứng cho các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh. Làm tốt công tác quan hệ với nhà đầu tư, duy trì hợp lý giá cổ phiếu VHE.
- Chủ động thiết lập mạng thương mại điện tử để giải quyết có hiệu quả những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh.
- Thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị sản phẩm, quy định của nước nhập khẩu hàng hóa của từng doanh nghiệp.
- Thường xuyên tham gia các hoạt động kiểm tra và tập huấn về chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tôn trọng và cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm và hỗ trợ cho các chương trình, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Xây dựng các chỉ tiêu chất lượng cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp.

## E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ủy ban kiểm toán .
3. Lương, thưởng thù lao và các khoản lợi ích của thành viên HĐQT, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng giám đốc
4. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty
5. Giao dịch, hợp đồng của công ty với người có liên quan
6. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Ngày có Kool  
24H Thanh nhiệt giải độc





## 1. Hội đồng quản trị

### THÀNH VIÊN HĐQT

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                            | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT   | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------------|------------------------------------|---|--------------------|--------------|
| 1   | Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch HĐQT                      | 26/04/2016 (được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2021-2026 kể từ ngày 19/04/2021) |                    | 13,34%       |
| 2   | Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |   |                    | 1,55%        |
| 3   | Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên HĐQT                    |   |                    | 0,01%        |
| 4   | Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên HĐQT                    |   |                    | 0,00%        |
| 5   | Ông Trần Nhật Thành  | Thành viên HĐQT                    | 26/04/2022, ngày bắt đầu nhiệm kỳ mới (2021-2026)                           |                    | 3,36%        |

### CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT: KHÔNG CÓ

### CUỘC HỌP CỦA HĐQT

| STT | Thành viên HĐQT      | Số buổi HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|----------------------|----------------------|-------------------|
| 1   | Ông Bùi Tiến Vinh    | 7/7                  | 100%              |
| 2   | Ông Nguyễn Thế Hùng  | 7/7                  | 100%              |
| 3   | Ông Nguyễn Đình Công | 7/7                  | 100%              |
| 4   | Ông Nguyễn Tài Đức   | 7/7                  | 100%              |
| 5   | Ông Trần Nhật Thành  | 7/7                  | 100%              |

### CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung  |
|-----|---------------------------|------------|---|
| 1   | 2403/2025-NQ/HĐQT         | 24/03/2025 | NQ về việc gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025   |
| 2   | 0204/2025-NQ/HĐQT         | 02/04/2025 | NQ về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025                     |
| 3   | 2209/2025-NQ/HĐQT         | 22/09/2025 | NQ về việc bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty              |
| 4   | 3010/2025-NQ/HĐQT         | 30/10/2025 | NQ về việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2025                      |
| 5   | 1612/2025-NQ/HĐQT         | 16/12/2025 | NQ về việc sửa đổi bổ sung tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 |
| 6   | 3012.1/2025-NQ/HĐQT       | 30/12/2025 | NQ về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ       |
| 7   | 3012.2/2025-NQ/HĐQT       | 30/12/2025 | NQ về việc thông qua hồ sơ đăng kí chào bán riêng lẻ              |

### HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần dược liệu và thực phẩm Việt Nam ("Vinaherbfods"), Quy chế Quản trị Vinaherbfods, các Quy định, Quy chế quản lý nội bộ và Pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Tổ chức giám sát việc thực hiện sản xuất kinh doanh của Vinaherbfods.
- Chuẩn bị nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinaherbfods
- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào ngày 28/05/2025
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ đã ban hành, kiểm tra hoạt động điều hành của Ban Giám Đốc trong hoạt động kinh doanh;
- Giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời theo đúng quy định;
- Giám sát hoạt động quản lý Ban Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

### HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

Trong năm, các thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã hoàn thành tốt chức năng nhiệm vụ của mình trong việc đưa ra các ý kiến đánh giá, đóng góp khách quan, hỗ trợ tốt cho Hội đồng quản trị trong việc giám sát việc ra các quyết định của Ban Tổng giám đốc và giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh.

### DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY (KHÔNG CÓ)





## 2. Ủy ban kiểm toán

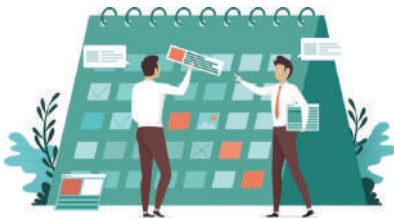
### THÀNH VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

| STT | Họ và tên            | Chức vụ         | Ngày bắt đầu là thành viên UBKT | Lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|--------------|
| 1   | Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch UBKT   | 19/04/2021                      | 3600            | 0,01%        |
| 2   | Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên UBKT |                                 | 0               | 0,00%        |

### CUỘC HỌP CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN:

| STT | Thành viên Ủy ban Kiểm toán | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|-----------------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Đình Công        | 7/7                 | 100%              | 100%             |
| 2   | Ông Nguyễn Tài Đức          | 7/7                 | 100%              | 100%             |

| STT | Nội dung   | Ngày họp   | Nội dung chi tiết   | Kết quả |
|-----|------------|------------|---|---------|
| 1   | Cuộc họp 1 | 31/03/2025 | Tổng kết kết quả đạt được trong quý 1/2025, nội dungBCTC Quý 1/2025 | 100%    |
| 1   | Cuộc họp 2 | 30/06/2025 | Tổng kết kết quả đạt được trong quý 2/2025, nội dungBCTC Quý 2/2025 | 100%    |
| 1   | Cuộc họp 3 | 30/09/2025 | Tổng kết kết quả đạt được trong quý 3/2025, nội dungBCTC Quý 3/2025 | 100%    |
| 1   | Cuộc họp 4 | 31/12/2025 | Tổng kết kết quả đạt được trong quý 4/2025, nội dungBCTC Quý 4/2025 | 100%    |



### HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT ỦY BAN KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

Trong phạm vi trách nhiệm, chức năng và quyền hạn của Ủy ban kiểm toán theo quy định tại Điều lệ Công ty Vinaherbfoods, tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, quy chế quản trị công ty, Ủy ban kiểm toán cần phải thực hiện được những công việc sau:

- Bảo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT, Cổ đông, hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu.
  - Xây dựng cơ chế tiếp nhận ý kiến phản ánh, khiếu nại của nhân viên trong công ty về các sai phạm, thiếu sót trong việc quản lý, điều hành kinh doanh, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.
  - Khi phát hiện thành viên HĐQT, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty phải yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Đồng thời gửi thông báo tới HĐQT để HĐQT ra quyết định xử lý.
  - Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
  - Xem số kế toán và các tài liệu khác của công ty theo quyết định của HĐQT
- Kiểm nghị HĐQT các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức của Công ty. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm, sáu tháng, quý của công ty.

### SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA ỦY BAN KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC:

- Ủy ban kiểm toán thường xuyên nhận được sự phối hợp của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban trực thuộc Công ty. Được cung cấp kịp thời các thông tin, báo cáo, tài liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình hoạt động tài chính của Công ty để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT và của Ban tổng giám đốc, tham gia ý kiến đóng góp xây dựng công tác tổ chức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển của Công ty nhằm điều chỉnh kịp thời những rủi ro để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả, đáp ứng quyền lợi của Cổ đông.
- Phối hợp thực hiện công tác kiểm soát đảm bảo tính minh bạch, trung thực và đưa ra các kiến nghị cảnh báo cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc thực hiện công tác quản lý hiệu quả, minh bạch nhằm hạn chế rủi ro, tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Quá trình kiểm tra giám sát Ủy ban kiểm toán có thông báo đến HĐQT, Ban Tổng giám đốc về những tồn tại để kịp thời chỉ đạo thực hiện.



### 3. Lương thưởng , thù lao và các khoản lợi ích

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                 | Thu nhập 2025 |
|-----|----------------------|-------------------------|---------------|
| 1   | Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch HĐQT           | 170.302.364   |
| 2   | Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên HĐQT         | 128.941.359   |
| 3   | Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên HĐQT độc lập | 0             |
| 4   | Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên HĐQT độc lập | 0             |
| 5   | Ông Trần Nhật Thành  | Thành viên HĐQT         | 196.093.647   |

#### BAN ĐIỀU HÀNH

| STT | Họ và tên           | Chức vụ        | Thu nhập 2025 |
|-----|---------------------|----------------|---------------|
| 1   | Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng giám đốc  | 128.941.359   |
| 2   | Bà Phạm Thị Ánh     | Kế toán trưởng | 156.502.415   |

#### ỦY BAN KIỂM TOÁN

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                   | Thu nhập 2025 |
|-----|----------------------|---------------------------|---------------|
| 1   | Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán |               |
| 2   | Ông Nguyễn Tài Đức   | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán |               |

#### GAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY : ( KHÔNG CÓ )

| STT | Người thực hiện giao dịch | Chức vụ/Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |         | Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |         | Lý do tăng, giảm (mua bán, chuyển đổi, thưởng,...) |
|-----|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------|----------------------------------|---------|--|
|     |                           |                                      | Số cổ phiếu                     | Tỷ lệ % | Số cổ phiếu                      | Tỷ lệ % |  |
| 1   | Ông Bùi Tiến Vinh         | Chủ tịch HĐQT                        | 2.420.000                       | 7,3     | 4.420.000                        | 13,34   | Mua  |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Hải Hội     | Người phụ trách quản trị Công ty     | 1.680.600                       | 5,07    | 0                                | 0       | Bán  |

#### NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ: ( KHÔNG CÓ )

TY LỆ ĐƯỢC TÍNH DỰA TRÊN SỐ CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH SAU NGÀY 15/09/2022 (SAU KHI TĂNG VỐN) LÀ 33.140.000 CỔ PHẦN

#### GAO DỊCH, HỢP ĐỒNG CỦA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

( Chi tiết nêu tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 )

#### ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

**Tuân thủ quy định về quản trị công ty** : Là một công ty niêm yết, Ban lãnh đạo luôn chú trọng cập nhật, tìm hiểu và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và các thông lệ tốt về quản trị công ty. Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định theo Luật doanh nghiệp 2020 và Điều lệ công ty.

**Tăng cường hoạt động công bố thông tin của doanh nghiệp** : Hội đồng quản trị ban hành Quy chế công bố thông tin để bảo đảm mọi thông tin liên quan đến hoạt động của công ty được công bố một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ theo quy định pháp lý hiện hành. Thông tin về Nghị quyết của Hội đồng quản trị cũng như tình hình hoạt động được cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp có mục Góp ý, liên hệ giúp cho cổ đông cũng như nhà đầu tư trên thị trường có thể dễ dàng liên hệ trao đổi với Ban lãnh đạo của Công ty.

**Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường hiệu quả, kịp thời** : Hội đồng quản trị đã định kỳ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện đầy đủ các quy định liên quan như: công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng, tài liệu họp, thông tin của các ứng cử viên thành viên HĐQT và Biên bản, Nghị quyết họp ĐHĐCĐ. Việc tổ chức họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định và tạo điều kiện thuận tiện cho các cổ đông có thể tham gia, đóng góp ý kiến và biểu quyết tại cuộc họp.

**Đảm bảo đối xử tôn trọng bình đẳng với tất cả các cổ đông của doanh nghiệp** : HĐQT cũng như Ban lãnh đạo luôn cố gắng đảm bảo quyền của cổ đông được thực hiện đầy đủ. Ngay khi kết quả kinh doanh được cải thiện và hoạt động kinh doanh có lãi, Công ty đã tiến hành việc chi trả cổ tức cho cổ đông. Công ty đã tập trung nâng cao sự công bằng, minh bạch trong quá trình quản trị công ty, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty; đồng thời, phù hợp với chiến lược và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp nhằm hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh mà ĐHĐCĐ đã thông qua.

Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm, sáu tháng, quý của công ty.

**BỮA SÁNG GIÀU PROTEIN**

**CÙNG SÂM FANSIPAN**

## F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Trách nhiệm với môi trường
2. Chế độ đối với người lao động





## 1. Trách nhiệm với môi trường

Nhận thức vai trò của môi trường đối với hoạt động sản xuất và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, VHE nỗ lực triển khai các giải pháp sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nghiên cứu tiềm năng của nguồn năng lượng tái tạo để đầu tư, đồng thời giảm thiểu tác động xấu tới môi trường. Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt cũng như thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật về môi trường. Vì vậy, Công ty chưa từng bị xử phạt trong các vấn đề đối với môi trường.

Vì một mục tiêu chung bảo vệ môi trường toàn cầu VHE liên tục đưa ra các chính sách nhằm duy trì hoạt

động đánh giá nguồn nước sử dụng, tác động của nước thải chất thải đến môi trường qua việc kiểm soát đầu vào (nước) và đầu ra (phát thải từ hoạt động vận hành của khối văn phòng và đặc biệt là của khối sản xuất công nghiệp. Các loại chất thải, rác thải có khả năng gây hại đến môi trường được VHE tích cực xử lý.

Tái sử dụng nước cho các hoạt động khác của công ty, nhà máy. Không sử dụng nước bốn cầu vào những mục đích khác.

Sử dụng hệ thống nhà vệ sinh tiết kiệm nước (vòi xả tự ngắt, bồn xả tự động, ...)

Thường xuyên có những hoạt động kiểm tra nước rò rỉ và có những biện pháp xử lý kịp thời



## 2. Chế độ đối với người lao động

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 tiếng/ngày, 5-6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1 tiếng. Khi có yêu cầu về tiến độ kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đài ngộ thoả đáng cho người lao động. Đối với người lao động mới và chưa thành thạo sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo nghề. Đối với cán bộ công nhân viên, Công ty hỗ trợ 100% tiền lương, tiền học phí đào tạo đối với cán bộ được cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động là cán bộ quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất là nhiệm vụ rất quan trọng của mọi doanh nghiệp. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý của doanh nghiệp cũng cần được cập nhật kiến

thức về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các khóa tập huấn. Thường xuyên tập huấn cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất nội quy của doanh nghiệp, quy định về an toàn lao động, kiến thức cơ bản về chất lượng sản phẩm, quy trình quy phạm sản xuất thông qua hình thức đào tạo tại chỗ, kèm cặp trong quá trình sản xuất, các điển hình tiên tiến,... hoặc tại các trường công nhân kỹ thuật. Xây dựng cơ chế cho phép thuê các chuyên gia kỹ thuật, các chuyên gia thiết kế bên ngoài nhằm giải quyết các khó khăn trong việc thiếu hụt nhân lực có trình độ cao, am hiểu kỹ thuật, công nghệ, thị trường, thị hiếu của thị trường nước ngoài hoặc trong điều hành các dự án mới. Bên cạnh mức lương cơ bản, người lao động được nhận thêm các loại phụ cấp nên mức lương trung bình được tăng lên.





## G. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025:**  
Báo cáo tài chính riêng năm 2025  
của Công ty được công bố tại đường link sau:  
<https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>



## Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)

### NỘI DUNG

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo                      | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04    |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10-32 |

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch   |
| Ông Trần Nhật Thịnh  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### KIỂM TOÁN VIỆN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu có các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số liệu toàn được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc báo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 16/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo

  
Bùi Tiến Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026



SỐ 200326.015/BCTC.FIS1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực và các quy định về báo cáo tài chính Việt Nam. Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm toán thích hợp bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh liên quan, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH  
Hàng Kiểm Toán AACSC

Hàng Kiểm Toán AACSC  
AA

Đỗ Mạnh Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Trần Minh Đức  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4378-2022-002-1

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam  
Số 277 đường Văn Xuân, xã O Diên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc tại chính  
ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | (Số đầu chính)<br>VND  |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>424.392.861.103</b> | <b>294.361.869.513</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>     |             |                        |                        |
| 111        | Tiền                                   | 4           | 5.144.456.238          | 686.704.641            |
|            |  |             | 5.144.456.238          | 686.704.641            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>95.964.210.961</b>  | <b>84.291.656.968</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 5           | 35.582.950.221         | 9.101.330.623          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 6           | 17.406.160.740         | 14.390.326.365         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 7           | 42.575.099.000         | 60.800.000.000         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               |             | <b>320.297.473.073</b> | <b>208.865.308.977</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        | 8           | 320.297.473.073        | 208.865.308.977        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>3.385.720.831</b>   | <b>498.198.907</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 9           | 307.482.299            | 302.824.367            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ             |             | 3.079.258.532          | 195.374.540            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>195.766.056.438</b> | <b>200.745.045.843</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>              |             | <b>195.310.993.491</b> | <b>200.234.100.369</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 10          | 27.561.942.161         | 32.477.334.028         |
| 222        | - Nguyên giá                           |             | 73.411.504.634         | 71.905.590.814         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (45.849.562.453)       | (39.428.256.786)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 11          | 167.749.051.310        | 167.756.766.341        |
| 228        | - Nguyên giá                           |             | 168.051.670.358        | 168.051.670.358        |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (302.619.048)          | (294.904.017)          |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>     |             | -                      | <b>182.862.306</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     |             | -                      | 182.862.306            |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>455.062.947</b>     | <b>328.083.168</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 9           | 455.062.947            | 328.083.168            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>620.158.917.541</b> | <b>495.106.915.356</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Tiếp theo)

| Mã số   | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |           |             | <b>243.233.404.217</b> | <b>135.823.881.206</b>               |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>   |           |             | <b>242.612.902.366</b> | <b>135.062.966.983</b>               |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12        |             | 7.836.439.964          | 2.224.760.796                        |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |           |             | 271.086.564            | 105.544.158                          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13        |             | 4.604.715.693          | 560.798.245                          |
| 314 4. Phải trả người lao động                                    |           |             | 262.173.714            | 248.916.241                          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 14        |             | 795.542.227            | 654.491.627                          |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     |           |             | 232.675.152            | 6.000.004                            |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 15        |             | 226.909.269.052        | 131.261.887.912                      |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>   |           |             | <b>620.501.851</b>     | <b>760.914.223</b>                   |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 15        |             | 421.237.100            | 561.049.481                          |
| 341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |           |             | 199.264.742            | 199.264.742                          |
| <b>400 D. NGUỒN VỐN</b>   |           |             | <b>376.925.513.324</b> | <b>359.283.034.150</b>               |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | 16        |             | <b>376.925.513.324</b> | <b>359.283.034.150</b>               |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |           |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000                      |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền                                |           |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000                      |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |           |             | (418.000.000)          | (418.000.000)                        |
| 415 3. Cổ phiếu quỹ   |           |             | (40.000)               | (40.000)                             |
| 416 4. Chính sách đánh giá lại tài sản                            |           |             | 677.500.123            | 677.500.123                          |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |           |             | 22.480.301.828         | 4.887.873.658                        |
| 421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ kế đến cuối năm trước |           |             | 4.887.873.658          | 3.380.227.382                        |
| 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                  |           |             | 17.592.428.170         | 1.507.646.276                        |
| 429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |           |             | 22.785.751.373         | 22.736.700.369                       |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |           |             | <b>620.158.917.641</b> | <b>495.106.912.356</b>               |

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2025

| Mã số         | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|---------------|--|-------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>01 1.</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 18          | <b>534.710.664.379</b> | <b>436.107.360.423</b>             |
| <b>02 2.</b>  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | 18          | -                      | 5.480.887                          |
| <b>10 3.</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 18          | <b>534.710.664.379</b> | <b>436.101.869.536</b>             |
| <b>11 4.</b>  | <b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>            | 19          | <b>491.808.068.725</b> | <b>420.326.804.920</b>             |
| <b>20 5.</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>42.902.595.654</b>  | <b>15.775.064.616</b>              |
| 21 6.         | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 20          | 103.037.381            | 281.209.036                        |
| 22 7.         | Chi phí tài chính                                      | 21          | 14.425.061.234         | 6.987.988.974                      |
| 23            | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 14.095.744.592         | 6.724.508.142                      |
| 25 8.         | Chi phí bán hàng                                       | 22          | 1.830.447.073          | 2.585.370.588                      |
| 26 9.         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 23          | 4.641.441.362          | 4.365.567.100                      |
| <b>30 10.</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>22.108.683.366</b>  | <b>2.117.406.990</b>               |
| 31 11.        | Thu nhập khác  |             | 162.585.335            | 1.083.882.131                      |
| 32 12.        | Chi phí khác   |             | 140.891.193            | 168.602.444                        |
| <b>40 13.</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  |             | <b>21.704.142</b>      | <b>895.279.687</b>                 |
| <b>50 14.</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | <b>22.130.387.508</b>  | <b>3.012.686.677</b>               |
| 51 15.        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 24          | 4.487.908.334          | 401.448.402                        |
| 52 16.        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |             | -                      | -                                  |
| <b>60 17.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         |             | <b>17.642.479.174</b>  | <b>2.611.240.275</b>               |
| 61            | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                      |             | 17.592.428.170         | 2.441.958.267                      |
| 62            | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         |             | 50.051.004             | 169.282.008                        |
| <b>70 18.</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | 25          | <b>531</b>             | <b>74</b>                          |

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh       | Năm 2024          |                   |
|--|--|-------------------|-------------------|-------------------|
|  |  |                   | Năm 2025          | (Đã điều chỉnh)   |
| VND  |  |                   |                   |                   |
| VND  |  |                   |                   |                   |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |  |                   |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |                   | 22.130.387.508    | 3.012.686.677     |
| 02   | Điều chỉnh cho các khoản:  |                   |                   |                   |
| 04   | (Lãi)/Hỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          |                   | 6.818.580.569     | 5.556.178.578     |
|  |  |                   | 78.510            | (27.437.052)      |
| 05   | (Lãi)/Hỗ từ hoạt động đầu tư   |                   | 656.768           | (2.217.942)       |
| 06   | Chi phí lãi vay  |                   | 14.095.744.582    | 8.724.508.142     |
| 08   | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |                   | 43.045.447.947    | 15.363.718.403    |
| 09   | (Tăng) các khoản phải thu  | (32.381.437.965)  |                   | (3.632.974.891)   |
| 10   | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | (111.412.164.095) |                   | 10.617.900.166    |
| 11   | (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)   | 6.746.968.048     |                   | (15.908.376.122)  |
| 12   | (Tăng) chi phí trả trước   | (131.617.711)     |                   | (341.602.659)     |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (13.929.393.867)  |                   | (6.681.150.179)   |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (498.680.872)     |                   | (527.624.826)     |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |                   | (109.560.890.508) | (1.109.909.919)   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |  |                   |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (1.717.151.886)   |                   | (952.897.816)     |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 1.800.000         |                   | -                 |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | -                 |                   | (184.890.188.596) |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 18.225.000.000    |                   | 127.500.000.000   |
| 27   | 7. Tiền từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 2.083.543         |                   | 2.217.942         |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |                   | 16.511.731.847    | (58.340.868.470)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024               |
|--|--|-------------|-------------------|------------------------|
|  |  |             | VND               | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                        |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay                        |             | 454.284.293.401   | 271.751.343.414        |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay                       |             | (356.777.304.633) | (211.803.387.544)      |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính |             | 97.506.988.768    | 59.947.955.870         |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm              |             | 4.457.830.107     | 407.167.481            |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm             |             | 686.704.641       | 188.550.161            |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       |             | (78.510)          | 22.240.115             |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm            | 4           | 5.144.456.238     | 707.967.757            |

Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
Người lập

Phạm Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Bùi Văn Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 31/12/2025 là 24 người (tại ngày 01/01/2025: 23 người).

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Trong năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể so với năm trước. Doanh thu thuần tăng khoảng 1,23 lần, trong khi giá vốn hàng bán tăng tương ứng khoảng 1,17 lần, qua đó góp phần làm lợi nhuận gộp tăng khoảng 2,72 lần so với năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty thu mua quả và hải trong giai đoạn giá thấp, trong khi giá bán các mặt hàng này tăng đáng kể tại thời điểm tiêu thụ. Bên cạnh đó, với lợi thế về vị thế thị trường và kinh nghiệm hoạt động lâu năm, Công ty có khả năng đàm phán giá thu mua nông sản với mức giảm đáng kể so với mức giá trên thị trường.

#### Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025, và thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

#### 2.1 Kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty nắm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đối được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trong yếu tố báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền tệ do gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc tài trợ giao dịch mua là được xác định là chênh lệch giữa giá ghi nhận đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán khi tổng hợp đồng kinh tế, các hóa đơn và/hoặc các kết quả hoạt động kinh doanh cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trễ nợ gốc theo hợp đồng mua bán hàng hóa, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã tạm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, một phần, bị trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ giá trị giảm giá ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân giá quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay phát sinh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa và vật kiến trúc        | 10 - 22 năm |
| • Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 07 năm |
| • Phần mềm máy tính               | 05 năm      |
| • Tài sản cố định vô hình khác    | 05 năm      |

Quyển sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí và xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu của tài sản thuộc về bên chủ thuế. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của một tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí đại tu sửa chữa trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.



## 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khả năng vay và kỳ hạn phải trả của khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tắc.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, đối tượng sản đầu tư, là vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thuế đã chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với chủ chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực sẽ được hoàn nhập.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (nếu có) và các trường hợp tái phát hành cổ phiếu (nếu có) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuộc của Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đó theo Báo cáo kết quả Thẩm định giá số 139/2025/ĐHN.BC.B ngày 12/08/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aise.

## 2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc liên quan. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có định không phản ánh vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty đặt quyền kiểm soát YHF bao gồm:

- Đánh giá tăng thêm nguyên giá tài sản cố định và hình 998.323.710 VND, tài sản thuần tăng thêm 998.323.710 VND.

4. Tiền

|                    | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Tiền mặt           | 365.297.430          | 190.065.265        |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.779.158.808        | 496.648.878        |
|                    | <b>5.144.456.238</b> | <b>686.704.641</b> |

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Bán khác:  |                       |                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Avants Holdings | 12.450.250.000        | -                    |
| Hợp tác xã Quê nhà hữu cơ Lang Sơn                 | 18.793.216.000        | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh      | 458.000.000           | 6.601.892.336        |
| Công ty Cổ phần Việt Hà Spices                     | 3.636.000.000         | -                    |
| Các đối tượng khác                                 | 245.495.221           | 2.498.438.297        |
|  | <b>35.582.960.221</b> | <b>9.101.330.633</b> |

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Trả trước để thu mua nông sản:              | <b>17.050.000.000</b> | <b>13.716.480.982</b> |
| Trần Văn Thuối                                | 4.650.000.000         | -                     |
| Nguyễn Mai Lâm                                | 4.400.000.000         | -                     |
| Vũ Văn Chương                                 | 4.000.000.000         | -                     |
| Đỗ Hồng Tuấn                                  | 4.000.000.000         | 1.767.000.000         |
| Đỗ Văn Tuệ                                    | -                     | 827.040.000           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quê Hội | -                     | 5.015.866.000         |
| Việt Nam                                      | -                     | 3.379.200.000         |
| Ngô Văn Thị                                   | -                     | 1.970.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHƯ Việt Nam  | -                     | 757.374.982           |
| - Khác  | <b>356.160.740</b>    | <b>673.845.383</b>    |
|   | <b>17.406.160.740</b> | <b>14.390.326.365</b> |

7. Phải thu ngắn hạn khác

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Bán khác:  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng | -                     | 60.730.000.000        |
| Lào Cai  | -                     | -                     |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh                                | 42.525.000.000        | -                     |
| Khác   | 50.090.000            | 50.000.000            |
|  | <b>42.575.090.000</b> | <b>60.880.000.000</b> |

8. Hàng tồn kho

|                      | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu vật liệu | 9.249.501.915          | 9.985.304.896          |
| Công cụ, dụng cụ     | 44.632.131             | 164.302.812            |
| Thành phẩm           | 1.210.392.193          | 2.848.440.121          |
| Hàng hóa             | 310.792.946.834        | 195.787.261.349        |
|                      | <b>320.297.473.973</b> | <b>208.885.368.977</b> |

9. Chi phí trả trước

|                           | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| a) Ngắn hạn               |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 795.454            | 14.637.360         |
| Chi phí khác              | 305.096.845        | 288.187.017        |
|                           | <b>307.462.299</b> | <b>302.824.367</b> |
| b) Dài hạn                |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 310.307.671        | 222.875.500        |
| Chi phí khác              | 144.755.076        | 105.107.578        |
|                           | <b>455.062.947</b> | <b>328.083.168</b> |

10. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>giao thông | Thiết bị dụng<br>sử dụng | Tổng           |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|----------------|
| VND   | VND                       | VND                  | VND                       | VND                      | VND            |
| Tại ngày 01/01/2025   | 12.580.698.250            | 53.852.708.223       | 3.429.023.637             | 2.043.150.704            | 71.905.590.814 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành  | 1.428.958.909             | -                    | -                         | -                        | 1.428.958.909  |
| Mua mới   | -                         | 95.000.000           | -                         | 406.855.093              | 471.855.093    |
| Thanh lý  | -                         | -                    | -                         | (384.100.182)            | (384.100.182)  |
| Tại ngày 31/12/2025   | 14.008.767.159            | 53.917.708.223       | 3.429.023.637             | 2.065.075.515            | 73.411.604.634 |
| Hao mòn lũy kế  | 3.798.533.171             | 31.483.899.967       | 2.007.022.113             | 1.567.211.335            | 38.428.266.786 |
| Tại ngày 01/01/2025   | 900.119.680               | 5.442.098.440        | 312.857.604               | 255.369.914              | 6.810.865.538  |
| Khấu hao  | -                         | -                    | -                         | (389.556.871)            | (389.556.871)  |
| Thanh lý  | 4.570.252.861             | 36.926.398.407       | 2.920.279.617             | 1.433.041.578            | 46.849.562.463 |
| Tại ngày 31/12/2025   | 8.811.165.078             | 22.258.618.256       | 821.407.524               | 479.646.169              | 32.277.334.028 |
| Gia trị còn lại   | 5.436.594.306             | 16.397.179.816       | 508.744.020               | 822.874.037              | 27.861.942.181 |
| Tại ngày 31/12/2025   | -                         | -                    | -                         | -                        | -              |
| * Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.065.552.780 VND (tại ngày 01/01/2025 là 23.824.350.632 VND) | -                         | -                    | -                         | -                        | -              |
| * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.809.701.884 VND  | -                         | -                    | -                         | -                        | -              |

20

11. Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá          | Quỹ<br>sử dụng đất (*)<br>(đã điều chỉnh) | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng            |
|---------------------|---|----------------------|---------------------------------|-----------------|
| VND                 | VND                                       | VND                  | VND                             | VND             |
| Tại ngày 01/01/2025 | 167.749.051.310                           | 255.000.000          | 47.519.048                      | 168.051.670.358 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 167.749.051.310                           | 255.000.000          | 47.519.048                      | 168.051.670.358 |
| Hao mòn lũy kế      | -   | 247.284.969          | 47.819.048                      | 294.904.017     |
| Tại ngày 01/01/2025 | -   | 247.284.969          | 47.819.048                      | 294.904.017     |
| Khấu hao trong năm  | -   | 7.715.031            | -                               | 7.715.031       |
| Tại ngày 31/12/2025 | -   | 255.000.000          | 47.819.048                      | 302.619.048     |
| Gia trị còn lại     | -   | -                    | -                               | -               |
| Tại ngày 01/01/2025 | 167.749.051.310                           | 7.715.031            | -                               | 167.756.766.341 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 167.749.051.310                           | -                    | -                               | 167.749.051.310 |

\* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư đã không trích khấu hao đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025 là 167.749.051.310 VND.

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.619.048 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty (chỉ tiết tại Thuyết minh 15) gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty mẹ, gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mễ Tơ, cụm 3, xã Hà Mã, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội (nay là xã 277, đường Vạn Xuân, xã O Diên, Thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 498,4 m<sup>2</sup>. Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm kho bãi, sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất của Công ty con: gồm 20 thửa đất (thuộc quyền sử dụng của YHF) tại địa chỉ Thôn Cờ Ngòi, xã Hoàng Thắng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (nay là Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai) với tổng diện tích là 17.404 m<sup>2</sup>. Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng làm làm kho bãi, sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2025    | 01/01/2025    |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Bên khác   | -             | -             |
| Dũng Văn Tuấn  | 4.220.000.000 | -             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi Việt Nam | 3.192.750.000 | -             |
| Trần Văn Cường   | -             | 1.319.000.000 |
| Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP                       | 189.737.218   | 491.833.431   |
| Khác   | 33.952.746    | 413.927.365   |
|  | 7.636.439.964 | 2.224.760.796 |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 01/01/2025         | Phát sinh          | 31/12/2025           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                            | Số phải nộp        | Số đã nộp          | Số phải nộp          |
|                            | VND                | VND                | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 488.680.872        | 498.680.872        | 4.487.908.334        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 29.858.090         | 36.860.090         | 23.860.359           |
| Các khoản phải nộp khác    | 32.247.283         | 54.699.565         | 22.462.282           |
|                            | <b>560.786.245</b> | <b>590.240.527</b> | <b>4.534.169.975</b> |
|                            |                    |                    | <b>4.504.715.693</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định và thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Chi phí tài trợ                         |                    |                    |
| Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 | 328.571.475        | 162.220.740        |
| Trích trước chi phí chuyển đổi          | 297.970.752        | 342.270.887        |
|   | 170.000.000        | 150.000.000        |
|   | <b>796.542.227</b> | <b>654.491.627</b> |

### Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội

#### 15. Các khoản vay và nợ

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Tham chiếu   | 01/01/2025 | Ghi chú                | Phát sinh              |                        | 31/12/2025             |      |
|--|------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------|
|  |            |                        | Tăng                   | Giảm                   | Tăng                   | Giảm |
|  |            |                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND  |
| <b>a/ Ngân hàng</b>                                    |            |                        |                        |                        |                        |      |
| Các khoản vay ngắn hạn                                 |            |                        |                        |                        |                        |      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | (1)        | 131.121.455.540        | 454.284.293.401        | 356.036.692.161        | 238.750.866.690        |      |
| Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội    |            | 68.358.730.000         | 150.544.692.000        | 139.024.013.800        | 179.599.399.000        |      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long   | (2)        | 5.180.965.880          | 4.302.620.840          | 9.483.598.000          | 73.869.368.146         |      |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | (3)        | 36.581.759.980         | 138.003.170.284        | 100.718.061.788        | 54.200.189.532         |      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | (4)        | 21.000.000.000         | 69.806.189.532         | 56.000.000.000         | 39.896.400.000         |      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội           |            |                        | 74.816.665.000         | 34.820.255.000         | 18.410.865.375         |      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                         |            |                        |                        |                        |                        |      |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam         | (5)        | 140.412.372            | 140.412.372            | 140.412.372            | 140.412.372            |      |
|  |            | 140.412.372            | 140.412.372            | 140.412.372            | 140.412.372            |      |
|  |            | <b>131.261.987.912</b> | <b>454.424.706.773</b> | <b>356.777.304.633</b> | <b>238.599.266.925</b> |      |
| <b>b/ Dối hạn</b>                                      |            |                        |                        |                        |                        |      |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam         | (5)        | 702.061.683            | -                      | 140.412.372            | 561.649.481            |      |
|  |            | <b>702.061.683</b>     | -                      | <b>140.412.372</b>     | <b>561.649.481</b>     |      |
|  |            | <b>(140.412.372)</b>   | <b>(140.412.372)</b>   | <b>(140.412.372)</b>   | <b>(140.412.372)</b>   |      |
|  |            | <b>861.449.481</b>     |                        |                        | <b>421.237.109</b>     |      |

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng  
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**  
Số 277 Đường Văn Xuan, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kế tiếp ngày 31/12/2025

Trương (n) chỉ tiết liên quan đến các khoản vay

| Tham gia | Hạng   | Ngày       | Hạn mức tín dụng  | Lãi suất  | Thời hạn   | Mục đích  |
|----------|--|------------|---|---|--|---|
| (1)      | 314895.25.833.000696<br>TD                                 | 11/12/2025 | Hạn mức cho vay ngắn hạn<br>tối đa 80.000.000.000 VND<br>Hạn mức chiết khấu<br>10.000.000.000 VND | Lãi suất được quy định<br>trên từng khoản vay<br>nhân nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức 12 tháng<br>Thời hạn từng khoản<br>vay từ 03 đến 06 tháng<br>nhân nợ không quá 7 tháng      | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động<br>phục vụ hoạt động<br>thường mai quỹ hồi                            |
| (2)      | CLC-52516-01   | 29/07/2025 | 120.000.000.000 VND   | Lãi suất được quy định<br>trên từng khoản vay<br>nhân nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức 12 tháng<br>Thời hạn từng khoản<br>vay từ 03 đến 06 tháng<br>nhân nợ không quá 8 tháng      | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh nông sản<br>và sản xuất nước uống<br>thảo dược |
| (3)      | 112-00064252.24859<br>2025HETD                             | 31/12/2025 | 28.000.000.000 VND  | Lãi suất được quy định<br>trên từng khoản vay<br>nhân nợ cụ thể | 12 tháng   | Bổ sung vốn lưu động<br>hoạt động kinh doanh<br>phát hành báo L&E/LC<br>của doanh nghiệp                        |
| (4)      | 112-00054253.24804<br>2025HETD                             | 31/12/2025 | 14.000.000.000 VND  | Lãi suất được quy định<br>trên từng khoản vay<br>nhân nợ cụ thể | 12 tháng   | Bổ sung vốn lưu động<br>hoạt động kinh doanh<br>phát hành báo L&E/LC<br>của doanh nghiệp                        |
| (5)      | 332/2025-<br>HDCV/HMN-CT126-<br>VHE                        | 09/09/2025 | 40.000.000.000 VND  | Lãi suất được quy định<br>trên từng khoản vay<br>nhân nợ cụ thể | 12 tháng   | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh  |
| (6)      | SHE/VNCG/HETD/2021-<br>ICONGT/CP/DOCLIEU<br>U VATHUOC/HANV | 02/12/2021 | 1.135.000.000 VND   | 7,4 % / năm   | 96 tháng<br>Trả nợ gốc được chia đều<br>theo kỳ hạn từ nợ gốc, lãi<br>được tính trên cơ sở nợ gốc<br>thực tế | Nhu cầu ở tổ chức hợp<br>đồng số<br>1032/10/2021/H&M-<br>K&P&P  |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

24

**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**  
Số 277 Đường Văn Xuan, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kế tiếp ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản bảo đảm khoản vay

| Tham gia | Hạng   | Tài sản bảo đảm   | Bên bảo lãnh   | Mối quan hệ với Công ty   |
|----------|--|---|--|---|
| (1)      | 314895.25.833.000696TD   | Tài sản bảo đảm<br>Hàng tồn kho là toàn bộ hàng hóa gửi giữ<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Xe ô tô<br>Hệ thống điều hòa và hoàn thiện nội<br>Hệ thống máy đồng tự<br>Cao nguyên sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thực<br>phẩm và Dược liệu Văn Bàn | Bà Bùi Thị Hồng Dung<br>Ông Bùi Văn Văn và<br>bà Nguyễn Thị Từ<br>Ông Nguyễn Bình Khanh<br>và bà Nguyễn Thị Châu<br>Bà Nguyễn Thị Thủy<br>Ông Bùi Tiến Vinh<br>và bà Bùi Thị Hồng Dung<br>Bà Nguyễn Thị Mai<br>Ông Bùi Tiến Vinh<br>Ông Nguyễn Thị Từ<br>Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>và bà Bùi Thị Phương | Vụ Chủ tịch HĐQT<br>An/VCH/ho Chủ tịch HĐQT<br>An/VCH/ho Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT<br>Chủ tịch HĐQT và vợ<br>Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT<br>Chủ tịch HĐQT<br>Chị họ Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT |
| (2)      | CLC-52516-01   |   |  |   |
| (3)      | 112-00064252.24859<br>2025HETD<br>112-00064253.24804<br>2025HETD |   | Ông Trần Văn Kiên  | Chủ tịch HĐQT kiêm<br>Tổng giám đốc Công ty<br>Cổ phần Dược liệu và<br>Thực phẩm Văn Bàn  |
| (4)      | 332/2025-<br>HDCV/HMN-CT126-VHE                                  |   |  |   |
| (5)      | SHE/VNCG/HETD/2021-<br>ICONGT/CP/DOCLIEU<br>U VATHUOC/HANV       |   | Bà Trình Thị Nhung<br>Ông Bùi Văn Văn  | Mẹ họ Chủ tịch HĐQT<br>Anh họ Chủ tịch HĐQT   |

25

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>các chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư<br>vượt cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu Chiếm lợi nhuận<br>quỹ giữ 1% năm<br>VNĐ | Lợi nhuận năm trước<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|--|---|------------------|
| Tại ngày 01/01/2024         | 331.400.000,000 (418.000.000)        | (40.000)                        | -   | 3.101.081.139                                | -   | 334.080.081.139  |
| Lợi nhuận năm trước         | -                                    | -                               | -   | 2.441.958.287                                | 109.282.078                               | 2.611.240.275    |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                                    | -                               | 877.800.123                                       | 376.370.713                                  | 22.685.977.206                            | 23.733.848.042   |
| Tại ngày 01/01/2025         | 331.400.000,000 (418.000.000)        | (40.000)                        | 877.800.123                                       | 4.887.872.658                                | 22.738.700.389                            | 359.285.034.150  |
| (Bà điều chỉnh)             | -                                    | -                               | -   | -  | -   | -                |
| Lợi nhuận năm nay           | -                                    | -                               | -   | 17.592.428.170                               | 90.051.004                                | 17.642.479.174   |
| Tại ngày 31/12/2025         | 331.400.000,000 (418.000.000)        | (40.000)                        | 877.800.123                                       | 17.592.428.170                               | 90.051.004                                | 359.285.034.150  |

Đ. Chỉ một vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | 31/12/2025             | %          | 01/01/2025             | %          |
|------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Vĩnh | 44.200.000.000         | 13,34      | 24.000.000.000         | 7,30       |
| Các cổ đông khác | 287.200.000.000        | 86,66      | 307.000.000.000        | 92,70      |
|                  | <b>331.400.000.000</b> | <b>100</b> | <b>331.400.000.000</b> | <b>100</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| <b>331.400.000.000</b> | <b>331.400.000.000</b> |

d. Có phước

| 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|------------|
| 33.140.000 | 33.140.000 |
| 33.140.000 | 33.140.000 |
| 33.140.000 | 33.140.000 |
| 4          | 4          |
| 4          | 4          |
| 33.139.996 | 33.139.996 |
| 33.139.996 | 33.139.996 |
| 10.000     | 10.000     |

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoại

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

- Họ đồng sex 01/12/2033+HDTK-BQNS ngày 02/10/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 Đường Văn Xuân, xã O Cấn, Thành phố Hòa Nhù, với mục đích sử dụng làm chủ nhà nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/10/2023 đến 31/12/2023. Diện tích kho: 12.000 m2.
- => Họ đồng sex 01/12/2022+HDTK-VNHN, ngày 01/07/2022 với Họp tác Xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại thôn Đông Bình, xã Hùng Khánh, thôn Láo Ca, sử dụng làm chủ nhà nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m2.
- => Họ đồng sex 01/12/2023+HDMC ngày 06/10/2023 với Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển nông nghiệp Rừng Láo Ca, thôn Văn Giang, xã Gia Phú, thôn Láo Ca, sử dụng làm chủ nhà nguyên liệu, hàng hóa từ 06/10/2023 đến 31/12/2035. Diện tích kho bắt: 52.000 m2.

b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|------------|
| USD | 524,18     | 250,01     |



18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                    | <b>534.719.664.379</b> | <b>436.107.350.423</b> |
| Doanh thu bán hàng                  | 530.697.561.838        | 432.171.489.482        |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 3.340.151.541          | 3.435.180.011          |
| Doanh thu dịch vụ gia công          | 683.931.000            | 500.680.930            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                        | <b>5.480.887</b>       |
| Hàng bán bị trả lại                 | -                      | 5.480.887              |
|                                     | <b>534.719.664.379</b> | <b>436.101.869.536</b> |

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

|  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Giá vốn của hàng hóa đã bán</b>                                       | <b>480.109.133.741</b> | <b>408.951.573.696</b> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 4.068.308.135          | 3.724.316.186          |
| Giá vốn của dịch vụ gia công   | 458.149.165            | 119.272.840            |
| Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn | 7.112.387.684          | 6.531.942.398          |
|  | <b>491.808.068.725</b> | <b>420.326.804.920</b> |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</b>         | <b>2.083.543</b>   | <b>2.217.942</b>   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 100.993.838        | 251.614.042        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | -                  | 27.437.662         |
|   | <b>103.037.381</b> | <b>281.269.036</b> |

21. Chi phí tài chính

|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí lãi vay</b>                   | <b>14.005.495.354</b> | <b>8.724.508.142</b> |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 160.991.825           | 197.183.593          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | 78.510                | -                    |
| Chi phí khác                             | 258.525.545           | 86.297.230           |
|  | <b>14.425.061.234</b> | <b>8.987.988.974</b> |

22. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí nhân viên</b>         | <b>929.767.730</b>   | <b>1.138.022.733</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 125.714.753          | 192.447.077          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 9.719.891            | 13.284.178           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.684.890           | 37.275.824           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 707.560.009          | 1.203.840.376        |
| Chi phí khác                     | -                    | 500.000              |
|                                  | <b>1.830.447.073</b> | <b>2.585.370.588</b> |

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                       | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí nhân viên</b>              | <b>1.994.599.148</b> | <b>1.835.304.849</b> |
| Chi phí công cụ, đồ dùng và văn phòng | 129.770.305          | 61.810.009           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 411.611.620          | 411.244.662          |
| Thuế phí và lệ phí                    | 82.552.609           | 153.892.294          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.833.120.569        | 1.595.093.734        |
| Chi phí khác                          | 189.779.121          | 308.221.552          |
|                                       | <b>4.641.441.362</b> | <b>4.365.567.100</b> |

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Chi phí thuế TNCN hiện hành tại Công ty mẹ</b> | <b>4.399.662.649</b> | <b>319.066.216</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con       | 88.245.685           | 82.260.186         |
|   | <b>4.487.908.334</b> | <b>401.446.402</b> |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu có phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>                 | <b>17.592.428.170</b> | <b>2.441.958.267</b>               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 17.592.428.170        | 2.441.958.267                      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 33.139.696            | 33.139.696                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>531</b>            | <b>74</b>                          |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban đầu hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm tập Báo cáo tài chính hợp nhất.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 22 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 23 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trong yêu cầu xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**28. Báo cáo bộ phận**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

|   | Bán hàng<br>nông sản<br>VND | Bán nước uống<br>thảo dược<br>VND | Doanh thu<br>khác<br>VND | Tổng cộng toàn<br>Công ty<br>VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài | 530.697.591.838             | 3.340.161.541                     | 663.931.000              | 534.710.694.379                  |
| Lợi nhuận từ hoạt<br>động kinh doanh        | 50.528.448.097              | (7.831.634.278)                   | 205.781.835              | 42.902.595.654                   |
| Tổng chi phí mua tài<br>sản cố định         | -                           | -                                 | -                        | 1.717.151.696                    |
| Tài sản không phân bổ                       | -                           | -                                 | -                        | 620.158.917.541                  |
| Tổng tài sản                                | -                           | -                                 | -                        | 620.158.917.541                  |
| Nợ phải trả không<br>phân bổ                | -                           | -                                 | -                        | 243.233.404.217                  |
| Tổng nợ phải trả                            | -                           | -                                 | -                        | 243.233.404.217                  |

**b) Theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty phân bổ phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Ông Bùi Tiến Vinh  
Bà Bùi Thị Hồng Dung  
Bà Nguyễn Thị Mui  
Ông Bùi Quang Sắc  
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc,  
Ủy ban kiểm toán

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Vợ Chủ tịch HĐQT  
Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT  
Anh trai Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2025   |                    | Năm 2024           |  |
|--|--|--------------------|--------------------|--|
|  | VND  |                    | VND                |  |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |  |                    |                    |  |
| Ông Bùi Tiến Vinh                          | Chủ tịch HĐQT  | 170.302.364        | 196.100.040        |  |
| Ông Trần Nhật Thánh                        | Thành viên HĐQT  | 196.093.647        | 170.403.216        |  |
| Ông Nguyễn Thế Hùng                        | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc                  | 129.941.359        | 239.477.371        |  |
| Ông Nguyễn Đình Công (*)                   | Thành viên HĐQT kiêm<br>Chủ tịch Ủy ban<br>kiểm toán   | -                  | -                  |  |
| Ông Nguyễn Tài Đức (*)                     | Thành viên HĐQT kiêm<br>Thành viên Ủy ban<br>kiểm toán | -                  | -                  |  |
|  |  | <b>495.337.370</b> | <b>605.967.127</b> |  |

(\*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Người giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư lại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AEC. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| Mã số   | Số liệu trên                         |                 | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch      |
|---|--------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|   | Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | VND             | VND                    | VND             |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>                 |                                      |                 |                        |                 |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227                                  | 166.760.442.631 | 167.796.706.341        | (996.323.710)   |
| - Nguyên giá  | 228                                  | 167.056.348.649 | 168.051.670.358        | (996.323.710)   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229                                  | (294.904.017)   | (294.904.017)          | -               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 341                                  | -               | 199.264.742            | (199.264.742)   |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                         | 416                                  | -               | 677.500.123            | (677.500.123)   |
| Lợi ích cổ đông không                                   | 429                                  | 22.616.141.624  | 22.735.700.366         | (119.558.845)   |
| <b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |                                      |                 |                        |                 |
| Thu nhập khác   | 31                                   | 398.382.008     | 1.063.882.131          | (677.500.123)   |
| Lợi nhuận khác  | 40                                   | 217.779.364     | 895.276.687            | (677.500.123)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước                            | 50                                   | 2.335.186.554   | 3.012.686.677          | (677.500.123)   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 | 60                                   | 1.933.740.152   | 2.611.240.275          | (677.500.123)   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ               | 61                                   | 1.894.016.989   | 2.441.958.267          | (557.941.277)   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          | 62                                   | 49.723.163      | 169.282.008            | (119.558.845)   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70                                   | 57              | 74                     | (17)            |
| <b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>           |                                      |                 |                        |                 |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01                                   | 2.335.186.554   | 3.012.686.677          | (677.500.123)   |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02                                   | 2.974.035.707   | 5.056.178.578          | (2.682.142.871) |
| <b>d) Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</b>        |                                      |                 |                        |                 |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227                                  | 166.760.442.631 | 167.796.706.341        | (996.323.710)   |
| - Nguyên giá  | 228                                  | 167.056.348.649 | 168.051.670.358        | (996.323.710)   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229                                  | (294.904.017)   | (294.904.017)          | -               |
| Thu nhập khác   | 31                                   | 398.382.008     | 1.063.882.131          | (677.500.123)   |

## Báo cáo Tài chính Riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)

## 31. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2026.

  
 Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
 Người lập

  
 Phạm Thị Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Tiến Vinh  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

## NỘI DUNG

|  | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo                   | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04    |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10-30 |

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch   |
| Ông Trần Nhật Thành  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 19/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo

  
Bùi Tiến Vinh,  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Số: 200328.014/BCTC F161

#### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

#### Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH  
Hàng Kiểm toán AASC

  
Đỗ Mạnh Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

  
Trần Minh Đức  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                             | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|-------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>          |             | <b>413.964.285.195</b> | <b>285.957.640.355</b> |
| 110        | I. Tiền và tương đương tiền         |             | 4.589.171.620          | 664.253.593            |
| 111        | 1. Tiền                             | 3           | 4.589.171.620          | 664.253.593            |
| 130        | II. Các khoản phải thu ngắn hạn     |             | 92.207.780.961         | 82.275.522.006         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5           | 32.301.500.221         | 8.235.070.623          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6           | 17.331.160.740         | 13.240.451.383         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác           | 7           | 42.575.090.000         | 60.800.000.000         |
| 140        | III. Hàng tồn kho                   |             | 313.816.082.940        | 202.666.686.104        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                     | 8           | 313.816.082.940        | 202.666.686.104        |
| 150        | IV. Tài sản ngắn hạn khác           |             | 3.051.279.674          | 351.178.662            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn       | 9           | 296.171.150            | 290.196.433            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ          |             | 2.755.108.514          | 60.982.229             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>           |             | <b>169.997.704.685</b> | <b>176.076.749.995</b> |
| 220        | I. Tài sản cố định                  |             | 42.155.942.135         | 48.287.640.230         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình         | 10          | 26.403.214.535         | 31.537.197.569         |
| 222        | - Nguyên giá                        |             | 71.006.322.000         | 70.926.467.089         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế            |             | (45.603.107.465)       | (39.391.269.490)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình          | 11          | 16.752.727.600         | 16.700.442.631         |
| 228        | - Nguyên giá                        |             | 17.056.346.648         | 17.056.346.648         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế            |             | (302.619.048)          | (294.904.017)          |
| 250        | II. Đầu tư tài chính dài hạn        |             | 127.500.000.000        | 127.500.000.000        |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con           | 4           | 127.500.000.000        | 127.500.000.000        |
| 260        | III. Tài sản dài hạn khác           |             | 341.762.551            | 279.109.765            |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn        | 9           | 341.762.551            | 279.109.765            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            |             | <b>583.961.989.881</b> | <b>462.034.390.360</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>231.441.486.712</b> | <b>126.822.692.004</b> |
| 310        | I. Nợ ngắn hạn  |             | 231.020.246.803        | 126.261.042.523        |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12          | 3.403.609.352          | 512.905.974            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 271.096.954            | 105.544.158            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13          | 4.414.136.308          | 476.496.059            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 224.843.962            | 248.916.241            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 14          | 788.257.503            | 647.012.175            |
| 316        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 8.871.152              | 6.000.004              |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 15          | 221.909.444.052        | 124.261.867.912        |
| 330        | II. Nợ dài hạn  |             | 421.237.109            | 561.649.481            |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 15          | 421.237.109            | 561.649.481            |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>362.520.504.169</b> | <b>335.211.698.356</b> |
| 410        | I. Vốn chủ sở hữu   | 16          | 362.520.504.169        | 335.211.698.356        |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | (418.000.000)          | (418.000.000)          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (40.000)               | (40.000)               |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 21.538.544.169         | 4.229.738.356          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 4.229.738.356          | 3.003.656.669          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 17.308.805.813         | 1.226.081.687          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>583.961.989.881</b> | <b>462.034.390.360</b> |

Nguyễn Thị Mai Anh  
Người lập

Phạm Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 502.248.114.379 | 408.767.723.983 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 18          | -               | 5.480.887       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18          | 502.248.114.379 | 408.762.243.096 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 19          | 460.749.163.269 | 393.934.459.536 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 41.498.951.120  | 14.817.783.560  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 102.988.966     | 272.432.054     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 13.938.551.827  | 6.645.196.052   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 13.007.235.992  | 6.405.442.115   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 1.806.402.478   | 2.482.342.621   |
| 28    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 4.189.411.808   | 4.263.714.678   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 21.687.453.995  | 1.698.962.253   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 182.565.335     | 10.010.295      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 121.550.868     | 163.964.645     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 41.014.467      | (153.984.350)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 21.708.468.462  | 1.544.977.903   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24          | 4.399.862.049   | 319.096.210     |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 17.308.606.413  | 1.225.881.693   |

Nguyễn Thị Mai Anh  
Người lập

Phạm Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Xuân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND   | Năm 2024<br>VND   |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                   |                   |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 21.708.468.462    | 1.544.977.903     |
| 02  | 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |             |                   |                   |
| 02  | Khuôn hao tài sản cố định  |             | 6.609.112.877     | 6.683.888.731     |
| 04  | (Lãi)/ổ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ           |             | 78.510            | (27.422.457)      |
| 05  | (Lãi)/ổ từ hoạt động đầu tư  |             | 820.985           | (2.124.144)       |
| 08  | Chi phí lãi vay  |             | 13.007.235.992    | 6.405.442.115     |
| 08  | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | 41.835.437.588    | 14.604.782.148    |
| 09  | (Tăng) các khoản phải thu  |             | (30.851.355.240)  | (2.269.384.889)   |
| 10  | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | (111.149.396.836) | 7.752.142.953     |
| 11  | (Tăng)/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) |             | 2.962.752.514     | (8.163.726.356)   |
| 12  | (Tăng) chi phí trả trước   |             | (58.627.513)      | (326.820.894)     |
| 14  | Tiền lãi vay đã trả  |             | (13.351.411.291)  | (6.369.663.604)   |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (416.330.686)     | (415.084.818)     |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | (111.038.931.464) | 4.812.324.850     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                   |                   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (471.955.083)     | (37.263.636)      |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 1.600.000         | -                 |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | -                 | (188.250.000.000) |
| 26  | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 18.225.000.000    | 127.500.000.000   |
| 27  | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 1.919.326         | 2.124.144         |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | 17.756.784.233    | (60.786.139.492)  |

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND   | Năm 2024<br>VND   |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay                        |             | 440.284.468.401   | 252.504.943.414   |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay                       |             | (342.777.304.833) | (186.147.387.544) |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính |             | 97.507.163.768    | 56.447.545.870    |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm              |             | 4.224.996.537     | 474.731.028       |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm             |             | 564.253.593       | 188.569.161       |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       |             | (78.510)          | 962.404           |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm            | 3           | 4.809.171.620     | 864.253.593       |

Nguyễn Thị Mai Anh  
Người lập

Phạm Thị Anh  
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Việt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

#### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 18 người (tải ngày 01/01/2025: 23 người).

##### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

##### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

Trong năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể so với năm trước. Doanh thu thuần tăng khoảng 1,23 lần, trong khi giá vốn hàng bán tăng tương ứng khoảng 1,17 lần, qua đó góp phần làm lợi nhuận gộp tăng khoảng 2,8 lần so với năm trước.

Nguồn nhân chủ yếu là do Công ty thu mua quả và hồi trong giai đoạn giá thấp, trong khi giá bán các mặt hàng này tăng đáng kể tại thời điểm tiêu thụ. Bên cạnh đó, với lợi thế về vị thế thị trường và kinh nghiệm hoạt động lâu năm, Công ty có khả năng đàm phán giá thu mua nông sản với nông dân ở mức cạnh tranh hơn.

##### Cấu trúc Công ty

Thông tin về Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

#### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

##### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

##### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

###### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



**Tổng bộ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc:

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin và tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

**2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu và công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu và doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trong yêu cầu Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trễ nợ gốc theo hợp đồng mua bán hàng hóa, khi tiến hành việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có thể làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc từ chối mức tồn thất có thể xảy ra.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| * Nhà cửa và vật kiến trúc        | 10 - 22 năm |
| * Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| * Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08 năm |
| * Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 07 năm |
| * Phần mềm máy tính               | 06 năm      |
| * Tài sản cố định vô hình khác    | 05 năm      |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

## 2.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản có định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- \* Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- \* Chi phí trả trước khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí cải tạo sửa chữa trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối vực vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì tính hiện tệ đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay nặng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng chưa trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc chi phí hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn có phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- \* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- \* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- \* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- \* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- \* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất một số khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo sổ phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b. Thuế xuất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chủ yếu tập trung chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Tiền

|                    | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Tiền mặt           | 121.947.303          | 172.820.544        |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.787.224.317        | 491.433.049        |
|                    | <b>4.889.171.620</b> | <b>664.253.593</b> |

## 4. Đầu tư vào công ty con

|  | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái | 127.500.000.000        | -        | 127.500.000.000        | -        |
|  | <b>127.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>127.500.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty hoàn tất mua 127.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái ("YHB") từ các cổ đông sáng lập, tương đương tổng mệnh giá 127.500.000.000 VND với giá trị theo mệnh giá tại ngày 31/05/2024. Sau giao dịch này, Công ty trở thành Công ty mẹ do nắm giữ 85% quyền sở hữu và biểu quyết của YHB.

Công ty con đã được thành lập hợp pháp và hoạt động tại thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ai, tỉnh Lào Cai, chuyên về xuất khẩu và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Avanta Holdings | 10.685.250.000        | -                    |
| Hợp tác xã Quê hội hữu cơ Lạng Sơn                 | 18.793.215.000        | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh      | -                     | 5.978.892.336        |
| Công ty Cổ phần Việt Hà Spices                     | 2.791.000.000         | -                    |
| Khác   | 41.035.221            | 2.256.178.287        |
|  | <b>32.301.600.221</b> | <b>8.235.070.623</b> |

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Trả trước để thu mua nông sản                        | 17.050.000.000        | 12.959.106.000        |
| Trần Văn Thuôi   | 4.850.000.000         | -                     |
| Nguyễn Mai Lâm   | 4.400.000.000         | -                     |
| Vũ Văn Chương  | 4.000.000.000         | 1.787.000.000         |
| Đỗ Hồng Tuấn   | 4.000.000.000         | 827.040.000           |
| Đỗ Văn Tuệ   | -                     | 5.015.866.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quê Hội Việt Nam | -                     | 3.379.200.000         |
| Hợp Văn Thị  | -                     | 1.970.000.000         |
| - Khác   | 281.160.740           | 281.345.383           |
|  | <b>17.331.160.740</b> | <b>13.240.461.383</b> |

7. Phải thu ngắn hạn khác

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai | -                     | 60.750.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh  | 42.525.000.000        | -                     |
| Khác   | 50.000.000            | 50.000.000            |
|  | <b>42.575.000.000</b> | <b>60.800.000.000</b> |

8. Hàng tồn kho

|                      | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu vật liệu | 8.249.501.915          | 9.985.304.695          |
| Công cụ, dụng cụ     | 44.832.131             | 164.302.812            |
| Thành phẩm           | 1.210.392.193          | 2.948.440.121          |
| Hàng hóa             | 304.311.556.701        | 189.568.638.476        |
|                      | <b>313.816.082.940</b> | <b>202.866.686.104</b> |

9. Chi phí trả trước

|                           | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| <b>a) Ngân hạn</b>        |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | -                  | 14.837.350         |
| Bảo hiểm                  | 290.171.100        | 255.841.092        |
| Phi đánh giá, chứng nhận  | -                  | 18.999.995         |
| Khác                      | -                  | 717.996            |
|                           | <b>290.171.100</b> | <b>290.196.433</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 225.023.843        | 182.874.339        |
| Phi đánh giá, chứng nhận  | 49.999.996         | 83.333.333         |
| Khác                      | 65.738.712         | 12.902.093         |
|                           | <b>341.762.551</b> | <b>279.109.765</b> |

10. Tài sản cố định hữu hình

|                            | Nhà cửa<br>và kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                |                             |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 12.104.980.844                 | 53.533.324.722              | 3.423.023.537                             | 1.961.125.888                      | 70.928.467.089        |
| Mua mới                    | -                              | 65.000.000                  | -   | 406.955.093                        | 471.955.093           |
| Thanh lý                   | -                              | -                           | -   | (394.100.182)                      | (394.100.182)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>12.104.980.844</b>          | <b>53.698.324.722</b>       | <b>3.423.023.537</b>                      | <b>1.873.981.797</b>               | <b>71.006.332.000</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                |                             |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 3.790.811.412                  | 31.455.929.318              | 2.807.822.113                             | 1.565.905.647                      | 39.391.209.490        |
| Khoản hao trong năm        | 697.136.590                    | 5.396.550.508               | 312.657.504                               | 225.051.274                        | 8.601.387.846         |
| Thanh lý                   | -                              | -                           | -   | (389.556.871)                      | (389.556.871)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>4.427.948.072</b>           | <b>36.853.479.826</b>       | <b>2.920.279.617</b>                      | <b>1.401.398.040</b>               | <b>46.603.107.465</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                |                             |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 8.344.178.432                  | 22.078.395.404              | 821.401.824                               | 265.222.239                        | 31.537.197.599        |
| Tại ngày 31/12/2025        | <b>7.677.038.872</b>           | <b>16.744.844.896</b>       | <b>500.744.020</b>                        | <b>472.583.747</b>                 | <b>25.403.214.535</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.095.552.769 VND (tại ngày 01/01/2025 là 23.924.350.632 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.520.791.884 VND.

19

11. Tài sản cố định vô hình

|                            | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                             |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 16.752.727.800              | 255.000.000                 | 47.619.048                             | 17.055.346.848        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>16.752.727.800</b>       | <b>255.000.000</b>          | <b>47.619.048</b>                      | <b>17.055.346.848</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                             |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | -                           | 247.284.999                 | 47.619.048                             | 294.904.017           |
| Khoản hao trong năm        | -                           | 7.715.031                   | -                                      | 7.715.031             |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>-</b>                    | <b>255.000.000</b>          | <b>47.619.048</b>                      | <b>302.619.048</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                             |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 16.752.727.800              | 7.715.031                   | -                                      | 16.760.442.831        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>16.752.727.800</b>       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                               | <b>16.752.727.800</b> |

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao đã đúng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025 là 16.752.727.800 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.619.048 VND.

(\*) Gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mã Tổa, cụm 3, xã Hạ Mã, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m<sup>2</sup>. Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và kho bãi, làm sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 15).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>Bên khác</b>  |                      |                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi Việt Nam | 3.188.760.000        | -                  |
| Công ty TNHH Tập Vạn quốc tế BP                        | 189.737.218          | 304.417.663        |
| Khác   | 25.122.144           | 208.248.311        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>3.403.609.362</b> | <b>512.665.974</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 01/01/2025         | Phát sinh          |                      | 31/12/2025           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Số phải nộp        | Số đã nộp          | Số phải nộp          | Số phải nộp          |
|                            | VND                | VND                | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 416.330.686        | 416.330.686        | 4.399.602.649        | 4.399.602.649        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 29.858.090         | 29.858.090         | 14.473.359           | 14.473.359           |
| Các khoản phải nộp khác    | 32.247.283         | 48.337.754         | 18.090.471           | -                    |
|                            | <b>478.436.059</b> | <b>494.526.530</b> | <b>4.430.226.479</b> | <b>4.414.136.008</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định và thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Chi phí tài trợ                             | 320.286.751        | 154.741.288        |
| Tích trước chi phí tiền lương tháng 13 khác | 297.970.752        | 342.270.887        |
|   | 179.000.000        | 150.000.000        |
|   | <b>798.257.503</b> | <b>647.012.175</b> |

### Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam Số 277 đường Văn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội

#### 15. Các khoản vay và nợ

|                        |   |  |
|------------------------|---|--|
| a) Ngân hàng           | Các khoản vay ngắn hạn                              |  |
|                        | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình                |  |
|                        | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội           |  |
|                        | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long |  |
| b) Các hạn đến hạn trả | Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Long Biên     |  |
|                        | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Đa    |  |
|                        | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Từ Liêm              |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
| c) Các hạn             | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
| d) Các hạn             | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |
|                        | Ngân hàng TNHH MTV thành viên Shinhua Việt Nam      |  |

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm kết thúc ngày 31/12/2025

|      | 01/01/2025      | Phát sinh       | 31/12/2025      |
|------|-----------------|-----------------|-----------------|
|      | Ghi tăng        | Tăng            | Ghi tăng        |
|      | VND             | VND             | VND             |
| (1)  | 124.171.455.549 | 440.264.468.401 | 342.036.692.261 |
| (2)  | 68.399.730.000  | 150.944.652.600 | 139.204.013.600 |
| (3)  | 5.180.995.890   | 4.302.920.640   | 9.483.596.500   |
| (4)  | 38.681.758.680  | 138.003.170.254 | 100.718.061.758 |
| (5)  | 14.000.000.000  | 55.906.364.532  | 42.000.000.000  |
| (6)  | -               | 74.816.655.375  | 34.820.265.000  |
| (7)  | -               | 16.410.665.375  | 16.410.665.375  |
| (8)  | 140.412.372     | 140.412.372     | 140.412.372     |
| (9)  | 140.412.372     | 140.412.372     | 140.412.372     |
| (10) | 124.281.807.912 | 440.424.880.773 | 342.777.504.633 |
| (11) | 702.001.653     | -               | 140.412.372     |
| (12) | 702.001.653     | -               | 140.412.372     |
| (13) | 140.412.372     | (140.412.372)   | (140.412.372)   |
| (14) | 581.940.461     | -               | 421.237.109     |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| chính chủ | Hợp đồng vay  | Ngày       | Hạn mức tín dụng  | Lãi suất   | Thời hạn  | Mục đích   |
|-----------|---|------------|---|--|---|--|
| (1)       | 314865.25.833.00656<br>56 TD                                  | 11/7/2025  | Hạn mức cho vay ngắn hạn<br>tối đa 80.000.000 VND<br>Hạn mức chiết khấu<br>10.000.000.000 VND | Lãi suất được quy<br>định trên từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức<br>12 tháng<br>Thời hạn từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ không<br>quá 7 tháng                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ<br>hoạt động thương mại xuất hải  |
| (2)       | CLC-52516-01  | 28/07/2025 | 120.000.000.000 VND   | Lãi suất được quy<br>định trên từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ cụ thể | 12 tháng<br>Thời hạn từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ không<br>quá 6 tháng  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ<br>hoạt động sản xuất kinh doanh<br>nông sản và sản xuất nước<br>uống thảo dược |
| (3)       | 112-<br>00054552.246052005<br>HBTD                            | 03/12/2025 | 28.000.000.000 VND  | Lãi suất được quy<br>định trên từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ cụ thể | 12 tháng  | Bổ sung vốn lưu động hoạt<br>động kinh doanh Phát hành<br>báo An ninh của doanh nghiệp.                      |
| (4)       | 332/2025 -<br>HDC/HHNN/CT12B-<br>VHE                          | 09/09/2025 | 40.000.000.000 VND  | Lãi suất được quy<br>định trên từng kỳ hạn<br>ước nhận nợ cụ thể | 12 tháng  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ<br>hoạt động sản xuất kinh doanh  |
| (5)       | SMB/VNC/CH/PTD20 -<br>21/CONGT/PTDUC<br>LIEU<br>VAT/HUCPHAMVN | 02/12/2021 | 1.135.000.000 VND   | 7,4 %/ năm   | 66 tháng<br>Trừ nợ gốc được<br>chỉa đều theo kỳ hạn<br>trả nợ gốc, lãi được<br>lĩnh tiền sử nợ gốc<br>thực tế | Mua và sử theo Hợp đồng số<br>1032/100201/HGMB-KUP/VP  |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

23

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

| Tham<br>chức | Hợp đồng  | Tài sản đảm bảo  | Bên bảo lãnh   | Mối quan hệ với Công ty  |
|--------------|---|--|--|--|
| (1)          | 314865.25.833.0065656 TD                            | Hàng tồn kho là toàn bộ hàng hoá quá hạn<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất   | Bà Bùi Thị Hồng Dung<br>Ông Bùi Văn Văn<br>và bà Nguyễn Thị Tý<br>Ông Nguyễn Bình Khanh<br>và bà Nguyễn Thị Chuy<br>Bà Nguyễn Thị Thủy<br>Ông Bùi Tiến Vinh<br>và bà Bùi Thị Hồng Dung | Vụ Chủ tịch HĐQT<br>Anh/Chị họ Chủ tịch HĐQT<br>Anh/Chị họ Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT<br>Chủ tịch HĐQT và vợ<br>Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT<br>Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT |
| (2)          | CLC-52516-01  | Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br>Xe ô tô<br>Hệ thống chiếu rọi và hoàn thiện tôn<br>Hệ thống máy đồng hồ | Bà Nguyễn Thị Múi<br>Ông Bùi Tiến Vinh<br>Bà Nguyễn Thị Tý<br>Ông Nguyễn Văn Tước<br>và bà Bùi Thị Phương  | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc<br>Công ty Cổ phần Dược liệu và<br>Thực phẩm Yên Bái (Công ty<br>con)  |
| (3)          | 112-00054552.246050205-HBTD                         | Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của<br>Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực<br>phẩm Yên Bái<br>(Công ty con)                               | Ông Trần Văn Kiên  | Mẹ vợ Chủ tịch HĐQT<br>Anh họ Chủ tịch HĐQT  |
| (4)          | 332/2025 -HDC/HHNN/CT12B-<br>VHE                    | Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất   | Bà Trịnh Thị Nhung<br>Ông Bùi Văn Văn  |  |
| (5)          | SMB/VNC/CH/PTD2021/CONGT<br>CPTD/QUEU/VAT/HUCPHAMVN | Phương tiện được hình thành từ<br>khoản vay  |  |  |

24

16. Vốn chủ sở hữu

4. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND   |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2024                  | 331.400.000.000            | (418.000.000)            | (40.000)         | 3.101.991.139                         | 334.083.091.139 |
| Lợi nhuận năm trước                  | -                          | -                        | -                | 1.225.881.687                         | 1.225.881.687   |
| Nộp thu TNDN cổ sung theo quyết toán | -                          | -                        | -                | (97.234.470)                          | (97.234.470)    |
| Tại ngày 01/01/2025                  | 331.400.000.000            | (418.000.000)            | (40.000)         | 4.229.738.356                         | 336.211.698.356 |
| Lợi nhuận năm nay                    | -                          | -                        | -                | 17.308.805.813                        | 17.308.805.813  |
| Tại ngày 31/12/2025                  | 331.400.000.000            | (418.000.000)            | (40.000)         | 21.538.544.169                        | 362.620.504.169 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 280/2025/NG-ĐHĐCVH-E ngày 28/05/2025 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 là sẽ không chi trả cổ tức năm 2024 mà sẽ dùng để tái đầu tư cho năm tiếp theo và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 181/2025/NG-ĐHĐCVH-E ngày 18/12/2023 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Phương án chia bán cổ phiếu để tăng vốn đầu tư (theo tài khoản số 01/2025/TI-ĐHĐCVH-E ngày 19/12/2025).

5. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                   | 31/12/2025 VND  | %     | 01/01/2025 VND  | %     |
|-------------------|-----------------|-------|-----------------|-------|
| Ông Bùi Tiến Vinh | 44.200.000.000  | 13,34 | 24.200.000.000  | 7,30  |
| Các cổ đông khác  | 287.200.000.000 | 86,66 | 307.200.000.000 | 92,70 |
|                   | 331.400.000.000 | 100   | 331.400.000.000 | 100   |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                            | Năm 2025 VND    | Năm 2024 VND    |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm          | 331.400.000.000 | 331.400.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm         | 331.400.000.000 | 331.400.000.000 |

d. Cổ phiếu

|  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 33.140.000 | 33.140.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 33.140.000 | 33.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 33.140.000 | 33.140.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 4          | 4          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4          | 4          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 33.139.996 | 33.139.996 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 33.139.996 | 33.139.996 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

- Hợp đồng số 01/2023/HĐTK-BOS ngày 02/01/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 đường Văn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội, với mục đích sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/01/2023 đến 31/12/2027. Diện tích kho: 12.000 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng số 01/2022/HĐTK-VNH ngày 01/07/2022 với Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại thôn Đông Đình, xã Hưng Khánh, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng số 01/2025/HĐMKB ngày 06/01/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai, tại thôn Vằng, xã Gia Phú, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên liệu, hàng hóa từ 06/01/2025 đến 31/12/2035. Diện tích kho bãi: 52.000 m<sup>2</sup>.

b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|------------|
| USD | 524,18     | 233,78     |



18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu                    | 502.246.114.379        | 408.767.723.983        |
| Doanh thu bán hàng           | 498.233.031.838        | 404.821.963.042        |
| Doanh thu bán thành phẩm     | 3.349.151.541          | 3.435.180.011          |
| Doanh thu dịch vụ gia công   | 663.931.000            | 500.690.930            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                      | 5.480.887              |
| Hàng bán bị trả lại          | -                      | 5.480.887              |
|                              | <b>502.246.114.379</b> | <b>408.762.243.096</b> |

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 449.110.328.275        | 383.459.228.312        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 4.068.398.135          | 3.724.316.186          |
| Giá vốn của dịch vụ gia công   | 458.149.165            | 119.272.940            |
| Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn | 7.112.387.694          | 6.631.642.398          |
|  | <b>460.749.163.259</b> | <b>393.934.459.536</b> |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Năm 2025           | Năm 2024           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 1.919.328          | 2.124.144          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 100.949.650        | 242.885.453        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | -                  | 27.422.457         |
|   | <b>102.868.980</b> | <b>272.432.054</b> |

21. Chi phí tài chính

|  | Năm 2025              | Năm 2024             |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay                          | 13.516.956.754        | 6.405.442.115        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 160.991.018           | 179.820.344          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | 78.510                | -                    |
| Khác                                     | 258.525.545           | 69.933.603           |
|  | <b>13.936.551.827</b> | <b>6.645.196.062</b> |

22. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                | 929.767.730          | 1.138.022.733        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 125.714.753          | 177.647.677          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 9.303.024            | 13.284.178           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.536.958           | 34.266.588           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 706.980.013          | 1.119.121.445        |
|                                  | <b>1.806.402.478</b> | <b>2.482.342.621</b> |

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                    | Năm 2025             | Năm 2024             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                  | 1.746.296.302        | 1.835.304.849        |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 104.722.892          | 56.081.260           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 365.987.980          | 408.581.107          |
| Thuế phí và lệ phí                 | 75.971.552           | 121.819.988          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 1.706.654.949        | 1.536.242.286        |
| Chi phí bằng tiền khác             | 189.779.121          | 305.685.189          |
|                                    | <b>4.189.411.806</b> | <b>4.263.714.678</b> |

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2025              | Năm 2024             |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Lợi nhuận trước thuế  | <b>21.708.468.482</b> | <b>1.544.977.903</b> |
| Điều chỉnh:   |                       |                      |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                            | 121.550.888           | 166.325.831          |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước | 168.216.405           | 62.392.753           |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm nay   | 78.510                | (168.215.405)        |
| Thu nhập chịu thuế  | <b>21.998.313.245</b> | <b>1.595.481.082</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)                     | <b>4.399.662.649</b>  | <b>319.096.216</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                      | 416.330.686           | 415.084.618          |
| Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán                               | -                     | 97.234.470           |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                      | 416.330.686           | 415.084.618          |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm                                     | <b>4.399.662.649</b>  | <b>416.330.686</b>   |



## 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 22 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 23 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 27. Báo cáo bộ phận

### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                       | Bán hàng<br>nông sản<br>VND | Bán nước uống<br>thảo dược<br>VND | Doanh thu<br>khác<br>VND | Tổng cộng toàn<br>Công ty<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên | 498.233.031.838             | 3.349.151.541                     | 663.931.000              | 502.246.114.379                  |
| Lợi nhuận từ hoạt<br>động kinh doanh  | 49.122.803.563              | (7.831.634.278)                   | 205.781.835              | 41.496.951.120                   |
| Tổng chi phí mua<br>tài sản cố định   | -                           | -                                 | -                        | 77.854.911                       |
| Tài sản không<br>phần bổ              |                             |                                   |                          | 683.961.989.881                  |
| Tổng tài sản                          | -                           | -                                 | -                        | 683.961.989.881                  |
| Nợ phải trả không<br>phần bổ          |                             |                                   |                          | 231.441.485.712                  |
| Tổng nợ phải trả                      | -                           | -                                 | -                        | 231.441.485.712                  |

### b) Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ            |
|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam                       | Công ty con            |
| Ông Bùi Tiến Vinh   | Chủ tịch HĐQT          |
| Bà Bùi Thị Hồng Dung  | Vợ Chủ tịch HĐQT       |
| Bà Nguyễn Thị Mai   | Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT    |
| Ông Bùi Quang Sảo   | Anh trai Chủ tịch HĐQT |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán |                        |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 | -               | 127.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái                | -               | 127.500.000.000 |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:</b> |                 |                 |
|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
| Ông Bùi Tiến Vinh   | 170.302.364     | 198.108.540     |
| Ông Trần Nhật Thành   | 196.093.647     | 170.403.216     |
| Ông Nguyễn Thế Hùng   | 128.941.359     | 239.477.371     |
| Ông Nguyễn Đình Công (*)                                      | -               | -               |
| Ông Nguyễn Tài Đức (*)  | -               | -               |
| Chủ tịch Ủy ban kiểm toán                                     | -               | -               |
| Thành viên HĐQT kiêm<br>Thành viên Ủy ban kiểm<br>toán        | -               | -               |
|   | 495.337.370     | 605.987.127     |

(\*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

## 30. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2026.

Nguyễn Thị Mai Anh  
Người lập

Phạm Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277, đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội

MST: 0107409148

Ngày cấp ĐKKD: 25 tháng 4 năm 2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 3 tháng 10 năm 2022